NỘI SAN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

ỦY BAN QUỐC GIA SOẠN THẢO DANH TỪ CHUYÊN MÔN

7

BỘ VĂN HOÁ GIÁO DỤC
và THANH NIÊN
1973

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA
BỘ VĂN - HÓA GIÁO - DỤC và THANH - NIÊN

DANH - TỪ CHUYÊN - MÔN

Nội - san thông-tin của

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Số 7
Tháng 8 năm 1973

TRUNG - TÂM HỌC - LIỆU

ĐÃ XUẤT-BẢN

Danh-từ Dược-Học
Trung-tâm Học-liệu xuất-bản 3000 cuốn năm 1970.

Nguyên-tắc Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên Khoa
Trung-tâm Học-liệu xuất-bản 2000 cuốn năm 1970

Ngữ-vựng Nguyên-tử-Năng
Trung-tâm Học-liệu xuất-bản 2000 cuốn năm 1969.

Danh-từ Dược-Học chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 1, 4000 cuốn, năm 1969

Danh-từ Dược-Học chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 6, 3000 cuốn, năm 1972

Danh-từ Hóa-Học chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 4, 4000 cuốn, năm 1971

Danh-từ Mỹ-Thuật chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 3, 4000 cuốn, năm 1970

Danh-từ Mỹ-Thuật chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 6, 4000 cuốn, năm 1972

Danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 2, 4000 cuốn, năm 1970

Danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 5, 2000 cuốn, năm 1971

Danh-từ Thực-Vật chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 4, 2000 cuốn, năm 1971

Danh-từ Vật-Lý chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 3, 4000 cuốn, năm 1970

Danh-từ Vật-Lý chữ B
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 6, 2000 cuốn, năm 1972

Danh-từ Y-Học chữ A
Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn Số 7, 2000 cuốn, năm 1973

MỤC LỤC

THÀNH - PHẦN

Ủy-Ban Quốc-Gia Danh-Từ Soạn-Thảo Chuyên-Môn

Chủ-Tịch	Giáo-sư LÊ-VĂN-THỚI
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư PHẠM-HOÀNG-HỘ
Tổng Thư-Ký	Ông NGUYỄN-TRUNG-NGUƠN
Phó Tổng Thư-Ký	Ông PHẠM-HỮU-THÔNG
Hội-viên	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO Trưởng-ban Văn-Khoa
Hội-viên	Dược-sư ĐẶNG-VŨ-BIỀN Trưởng-ban Dược-Khoa
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-ĐÌNH-CÁT Trưởng-ban Y-Khoa
Hội-viên	Ông BÙI-VĂN-KỈNH Trưởng-ban Mỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư ĐẶNG-LƯƠNG-MÔ Trưởng-ban Kỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-QUANG-NHẠC Trưởng-ban Kiến-Trúc
Hội-viên	Ông NGUYỄN-BÍCH-NHƯ Trưởng-ban Nguyên-Tử-Năng
Hội-viên	Giáo-sư TRẦN-VĂN-TẤN Trưởng-ban Toán-Học
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-HUY-TIẾP Trưởng-ban Nha-Khoa

QUÁ-TRÌNH HOẠT-ĐỘNG
của
ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN
từ 1967 đến 1973

Khi tiếng Việt được dùng làm chuyền ngữ ở Bậc Đại-học thì một tình-trạng hỗn-loạn về danh-từ xảy ra ; quí vị Giáo-sư tùy trường hợp mà phiên-dịch danh-từ ngoại-quốc sang danh-từ Việt cốt sao cho học-sinh thấu hiểu được bài giảng, do đó nhiều khi một danh-từ ngoại quốc có tới ba, bốn danh-từ Việt tương ứng khiến cho sinh-viên phải bở-ngỡ không biết dùng danh-từ nào hoặc hiểu lầm đó là những danh-từ khác nhau.

Để chấm dứt tình-trạng hỗn-loạn đó, Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn được thành-lập bởi Nghị-định số 1101-GD/PL/NĐ ngày 18-5-1967, nhằm mục-đích đặt nguyên-tắc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa, kiểm điểm các danh-từ hiện có, loại bỏ những danh-từ lỗi-thời... cốt để cho danh-từ sử-dụng được thống-nhất.

Ủy-Ban gồm có một vị Chủ-Tịch, hai vị Phó Chủ-Tịch, một Tổng Thư-Ký, một Phó Tổng Thư-Ký, bảy vị học-giả và mười ba Trưởng-Ban Chuyên-Môn. Ngoài ra, tùy theo nhu-cầu, còn có một số quí-vị học-giả, giáo-sư được mời tham-dự không thường xuyên các buổi họp của Ủy-Ban.

Mười ba Ban Chuyên-Môn kể trên gồm có các Ban : Dược-khoa, Khoa-học, Kiến-trúc, Kỹ-thuật, Luật-khoa, Mỹ-thuật, Nguyên-Tử-Năng, Nha-khoa, Nông-Lâm-Súc, Sư-phạm, Toán-học, Văn-khoa, Y-khoa. Mỗi Ban, do một vị Trưởng-Ban điều-khiển, chia ra làm nhiều Tiểu-ban, tổng cộng có đến 26 Tiểu-ban bao gồm tất cả các ngành Khoa-học Chính-xác, Khoa-học Ứng-dụng, Nhân-văn, Xã-hội v.v...

Mỗi Tiểu-ban có nhiệm-vụ soạn-thảo một tập danh-từ chuyên-môn liên-hệ để đệ-trình Ủy-Ban duyệt xét. Đến nay, các Tiểu-ban đã soạn-thảo xong Danh-từ Dược-học (toàn bộ), Danh-từ Mỹ-thuật (toàn bộ), Danh-từ Nguyên-tử-Năng (toàn bộ), Danh-từ Thực-vật (chữ A, B và C), Danh-từ Vật-lý (A, B và C), Danh-từ Kiến-trúc (A, B), Danh-

từ Địa-lý (A), Danh-từ Văn-học (A), Danh-từ Lâm-học (A, B), Danh-từ Sư-phạm (A).

Ủy-Ban họp tại Trung-Tâm Học-Liệu mỗi tuần một buổi 3 giờ để duyệt danh-từ do các Tiểu-ban đệ-trình. Tính đến nay Ủy-Ban đã duyệt xong 1253 danh-từ Dược-học chữ A, 945 danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ A, 743 danh-từ Vật-lý chữ A, 370 danh-từ Mỹ-thuật chữ A, danh-từ Hóa-học chữ A, 776 danh-từ Thực-vật chữ A, 405 danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ B, 476 danh-từ Dược-học chữ B, 327 danh-từ Vật-lý chữ B, và 202 danh-từ Mỹ-Thuật chữ B.

Các danh-từ đã duyệt đều được viết thành phiếu để lưu trữ và in vào các tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn để phổ-biến đến các vị học-giả, giáo-sư, sinh-viên cũng như các cơ-sở văn-hóa giáo-dục quốc nội và quốc ngoại.

Cho đến nay Ủy-Ban đã phổ biến :

4000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 1 đăng tải Danh-từ Dược-học chữ A.

4000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 2 đăng tải Danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ A.

4000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 3 đăng tải Danh-từ Mỹ-thuật chữ A, Vật-lý chữ A.

2000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 4 đăng tải Danh-từ Hóa-học chữ A.

2000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 5 đăng tải Danh-từ Nguyên-tử-Năng chữ B, Danh-từ Thực-vật chữ A.

2000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 6 đăng tải Danh-từ Dược-học chữ B, Danh-từ Vật-lý chữ B và Danh-từ Mỹ-Thuật chữ B.

2000 tập Nội-San Danh-Từ Chuyên-Môn số 7 đăng tải Danh-từ Y-học chữ A.

Mặc dù phải làm việc trong sự thiếu-thốn về phương-tiện cũng như nhân-sự, Ủy-Ban đã cố gắng hết sức và rất vui mừng đã nhận được sự hưởng ứng của quí vị học giả, giáo chức... những ý kiến xây-dựng, xin vui lòng gởi về văn-phòng Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn, 240 Trần-Bình-Trọng Saigon 5.

Trong công-việc soạn-thảo danh-từ, ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN nhiều khi phải chọn-lựa giữa nhiều danh-từ gần nghĩa Lý-do quyết-định trong sự chọn-lựa của Ủy-Ban có thể không hiền-nhiên, nhưng bao giờ cũng đã được cân-nhắc kỹ-lưỡng và căn-cứ trên mục-đích tìm những danh-từ sát nghĩa và tương-ứng với mỗi danh-từ ngoại quốc.

Tỉ-dụ :	Décomposition	sự phân-tích, phân-hóa
	Désagrégation	sự tan-rã
	Dégradation	sự giáng-cấp
	Désintégration	sự hủy-biến
	Destruction	sự phá-hủy
	Fission	sự phân-hạch

Mục «Tin-Tức Danh-Từ» này được thiết-lập để giới-thiệu cùng độc-giả một số danh-từ đáng chú-ý đã được Ủy-Ban chọn lựa cũng như lý-do của sự chọn-lựa.

Ước mong rằng việc làm nầy sẽ đưa tới sự góp ý-kiến của quý vị học-giả để cải-thiện danh-từ khi cần cải-thiện và danh-từ đã được chọn-lựa chính-xác để danh từ được phổ-biến và thống-nhất.





BỐ CÁO 布 告 HAY BÁ CÁO 播 告 ?

Nhân bàn về chữ AFFICHAGE, AFFICHE, AFFICHER, Ủy-Ban thảo-luận tìm những danh-từ Việt hay Hán-Việt tương-ứng với một số danh-từ Pháp, ý-nghĩa gần nhau. Tới chữ AVIS, đa-số đồng-ý dịch ra Việt-văn là cáo-thị 告 示, (yết-thị 揭 示), bố-cáo 布 告.

Giáo sư Bác-sĩ Trần-Ngọc-Ninh nhắc hội-đồng là còn có danh-từ bá-cáo 播 告, thấy ở cuối bài *Bình-Ngô đại-cáo*, in trong cuốn *Việt-Nam sử-lược* của Trần-Trọng-Kim (Tân-Việt Hà Nội; in lần thứ tư, phát-hành tại Saigon — 1951; trang 228). trong câu kết thúc : «Bá cáo hà nhĩ, hàm sử văn tri 播 告 遐 邇 咸 使 聞 知». Cụ Ưu-Thiên Bùi-Kỷ dịch là : «Bá-cáo xa gần, ngỏ cùng nghe biết».

Trước nhất có vấn-đề âm Hán-Việt

Lần giở các tự-điền của HUỲNH TỊNH PAULUS CỦA, J.F.M. GÉNIBREL, GUSTAVE HUE, EUGÈNE GOUIN, ta đều thấy chữ 布 đọc là BỐ và chữ (1) đọc là BÁ, chỉ trừ có P. CỦA không có chữ 播 mà thôi.

Đặc-biệt, riêng *Việt-Nam tự-điển* của Khai-Trí tiến-đức (Hà-Nội, 1931) cho cả hai chữ 布. 播 chung nhau một âm *bá*.

Việt-Nam tự-điển viết (trang 19-20) :

Bá 布 : tức là chữ «bố»...

Bá cáo 布 告 : cũng nói là «bố» cáo...

Bá thí 布 施 (cũng nói là «bố» thí)...

Đến chữ Bố 布 thì viết (trang 53) : tức là chữ «bá». Xem chữ «bá»...

Việt-Nam tự-điển một mình chủ-trương khác hẳn với bốn quyền thượng dẫn ; vả lại đây là một danh-từ Hán-Việt, không nên để hai chữ khác nhau cùng chung một âm, dễ gây sự lẫn lộn ; có lẽ chúng ta nên quay về *Khang-hi tự-điển*, ta sẽ thấy : chữ 播, âm ba 波, khứ thanh, tức là *bá*, còn chữ 布, bác cố thiết 博 故 切, tức là *bố*, vậy xin đọc 布 告 là *bố cáo* và 播 告 là *bá cáo* cho khỏi nhận lầm.

Thứ nhì là ý nghĩa của hai danh-từ

Hán-văn có ba chữ *bố* 布, 佈 và 抪 và có hai chữ *bá* 播, 譒 (nếu ta gạt ra ngoài những chữ không liên-hệ tới đối-tượng khảo-sát trong bài này như : 伯, 叭, 壩, 笆, 把, 靶 v.v...)

---

(1) 播

Các tự-điển Việt-Hán-Pháp và Hán-Pháp của J.F.M. Génibrel, G. Hue, E. Gouin, Léon Wieger và Bắc-Kinh Đại-học (1964) đều gần như nhau, đại đề ghi rằng :

Bố 布 : Etendre, répandre, publier, propager, manifester.

Bố 佈 . Disperser, éparpiller, répandre, étendre, propager.

Bá 播 : Semer, répandre, publier, divulguer, proclamer, diffuser.

Bá 譒 : Répandre, publier divulguer, promulguer, médire. Enoncer, proclamer.

Các tự-điển Việt và Hán-Việt cũng gần nhau, định nghĩa như sau :

P. Của :

Bố : bủa, vãi, phân-phát...

Bố cáo : rao ra, truyền ra.

Khai-trí tiến-đức :

Bá 布 : truyền rộng ra. Không dùng một mình.

Bá cáo 布 告 : truyền rộng ra.

Đào-Duy-Anh :

Bố 布 : Tuyên-cáo ra. Chia bày ra.

Bố 佈 : Thông-cáo ; bày ra.

Bố cáo 布 告 : Thông-cáo cho mọi người biết.

Thiều Chửu :

Bố 布 : Đem các lẽ nói cho mọi người nghe.

Bố 佈 : Khắp. Bảo cho mọi người biết gọi là bố cáo 佈 告. Thường dùng chữ bố 布 nhiều hơn.

Khai-trí tiến-đức :

Bá 播 : chính nghĩa là gieo lúa. Nghĩa bóng là rải rắc ra cho rộng. Ít dùng một mình. «Hạt văn-minh truyền-bá mọi nơi».

Đào-Duy Anh :

Bá 播 : Gieo giống. Rắc ra.

Bá cáo 播 告 : Báo-cáo cho khắp cả mọi người.

Thiều Chửu :

Bá 播 : 1— Gieo ra, vung ra, như *bá chủng* 播 種 : gieo hạt giống.

2— Làm lan rộng, như bá-cáo 播 告 : bảo khắp cho mọi người đều biết.

Thông thường, người dễ tính sẽ thấy *bố cáo*, *bá cáo* gần đồng nghĩa, dùng danh-từ nào cũng không hẳn là sai trật ; tuy nhiên, đã học tất phải cầu tinh nghĩa, vậy chúng ta hãy quay hẳn về các bộ Tự-điển, Từ-điển Hán nổi tiếng và thông dụng như *Khang-hi* 康 熙, *Từ-nguyên* 辭 源, *Từ-hải* 辭 海, *Từ-uyên* 辭 淵, tra xét lại xem sao.

Đại khái, cách giải-thích cũng gần như nhau, nếu chúng ta chỉ lưu-ý tới nghĩa chúng ta cần dùng. Ta thấy :

Bố 布 là : 1— sắp đặt, đặt bày.

2— phô bày ra.

3— bảo khắp, nói rõ ra như *bố cáo* 布 告 là *cáo thị* 告 示. Tỷ dụ : «Kỳ bố-cáo thiên-hạ sử minh tri chi 其 布 告 天 下 使 明 知 之 : Nói ra khắp thiên-hạ khiến cho biết rõ» (*Sử-Ký*). Vậy *bố cáo* là đem công việc sự tình nói ra cho công-chúng mọi người cùng biết. *Bố cáo* cũng là một thứ văn thư ở công-sở truyền-đạt ra cho công-chúng hay.

Bá 播 là : 1— gieo trồng.

2— Bố 布

3— Dương 揚, nêu lên, cất lên cho người ta thấy.

Đặc biệt, *Khang-hi tự-điển* ngắn, gọn, nhưng rõ rệt, đầy đủ hơn cả.

Bố 佈 là Khắp. Thông thường viết là 布, 㧊. Chữ 㧊 có âm *bố*, cùng nghĩa.

Bố 布 là : 1— bày ra, đặt ra, đem dùng ra cho người.
2— sắp bày ra.
3— phô bày ra.

Cáo 告 là bảo cho biết.

Vậy gạt ra ngoài nghĩa *bố* 布 là vải sợi, không dùng ở đây, *bố cáo* 布 告 là bảo ra cho khắp mọi nơi, mọi người đều biết. *Bố cáo* dịch chữ avis là đúng.

Tiếng, chữ, văn Việt không cần. Nhưng nếu cần viết chữ Hán kèm bên thì, theo công chúng đã quen dùng, nên viết 布 告. Còn nếu muốn theo sát chữ dùng của Trung-hoa lục-địa thì *Hán-Pháp từ-điển* tại Bắc-kinh Đại-học (Bắc-kinh 1964) đã phân biệt rất rõ : Bố 布 (bộ cân 巾) dùng để trỏ vải sợi (étoffe, tissu, toile) còn Bố (1) (bộ nhân đứng (2) được dùng trong danh-từ bố-cáo (3) để trỏ sự bảo, sự nói ra cho công-chúng hay (avis, affiche, proclamation).

Theo thiển-ý, chúng ta nên dùng chữ *bố* 布 (bộ cân 巾) để viết danh-từ *bố cáo* 布 告 (avis) theo lối thông thường.

Về hai chữ *bá* 播, 譒, *Khang-hi tự-điển* cũng nói rất rõ ràng :

Hai chữ cùng có nghĩa là *bố* 布 (phô bày ra), là *dương* 揚 (cất lên, giơ lên).

Chứng cớ, trong *Kinh-thư, Thương-thư,* thiên *Bàn-canh thượng,* có câu : «Vương bá cáo chi tu, bất nặc quyết chỉ 王播告之修不匿厥指 = Khi bá cáo việc gì thì thừa hành, không dấu diếm ý định». (theo bản dịch của cụ Thẩm Quỳnh, Bộ Giáo-D... xuất bản, Saigon 1965, trang 157).

Đến chữ *bá* 譒, *tự-điển Khang-hi* nói : «Theo *Thuyết văn, bá* 譒 nghĩa là *phu* 敷 (= bày, mở rộng ra, ban bố khắp cả), lại dẫn sách

---

(1) 佈 (2) 亻 (3) 佈 告

Thượng Thư câu : «Vương bá cáo chi tu 王譒告之修» (tức là câu vừa trích ở trên). Nhưng *Kinh Thư* ngày nay, thiên *Bàn Canh* đổi chữ 譒 (bộ ngôn 言) chép là chữ 播 (bộ thủ 手).

Chữ *Bá* 播 này ta đã thấy ở câu kết thúc bài *Bình-Ngô đại-cáo*, Nguyễn-Trãi viết nhân danh Bình-Định-Vương.

Bá cáo 播告 là nêu lên, phô bày ra đề bảo cho mọi người cùng biết.

Vì thấy đã có trong thiên *Bàn-Canh* (*Kinh Thư*) và trong bài *Bình-Ngô đại-cáo*, nên theo thiển-ý, nên dùng danh-từ *bá cáo* 播告 để dịch chữ proclamation, nhường như hợp lý hơn chăng.

HẠO - NHIÊN NGHIÊM TOẢN

---

(1)-(2)-(3) : Các chữ ở trong dấu ngoặc đơn này là của tác-giả tự ý thêm vào.

KHÔNG KHÍ HAY GIÓ

Trong phiên họp ngày 13-01-1973, Ủy-Ban đã đồng ý dịch :

COURANT D' AIR : luồng không-khí. Gió lùa.

Nhưng mở đầu phiên họp ngày 20-01-1973, tôi tỏ ý tiếc đã không đề-nghị tiếng «*Gió mồ-côi*», là một tiếng hết sức phổ biến trong thôn quê miền Nam, đúng nghĩa với tiếng «*Courant d'air*». Ủy-Ban nghe tiếng *GIÓ MỒ CÔI,* ai nấy cũng lấy làm lạ, vì không ai từng nghe tiếng đó bao giờ. Có vị biểu tôi giải-thích, cho biết tại-sao ngọn gió đó gọi là gió mồ côi. Tôi đành cười, chịu thua, vì tôi cũng không biết tại sao kêu là gió.

Chợt GS. Mô dở tự-điển, cho biết có tiếng *gió lò* : *vent coulis.*

Ủy-Ban tỏ ý suy gẫm. Tôi bèn trình rằng theo tôi nghe biết, thì *gió lò* là gió thổi qua khe hở hẹp, không phải là *courant d'air*. Có vị cho biết rằng ở xứ lạnh, khi có kẻ hở, gió thổi qua lọt, thì lạnh thấu xương. Ai cũng đồng ý. Nhưng tôi vẫn chưa đồng ý rằng *gió lò* là *courant d'air* và tôi xin dẫn hai câu đề của một bài gọi là thơ xưa miền Nam, đề là ĐƯA CHỒNG ỨNG THÍ, hạn vận LÒ MÒ LO CHO TRÒ :

Vừa tiết đông-phong gió thổi lò,
Đưa chồng ứng-thí luống mần-mò.

Ủy-Ban tiếp-tục thảo-luận ; nhơn đó KS. Huân cho biết đã từng thấy tiếng *gió mồ côi,* trong một bài viết về Bà Nguyễn-Thị-Tồn, vợ cụ Thủ-Khoa Nghĩa, trên đường trở về Nam sau khi ra Kinh kêu oan cho chồng, trúng *gió mồ côi* mà chết. Ủy-Ban vẫn chưa vừa ý, có lẽ vì không thấy tiếng đó trong tự-điển nào.

Về nhà tôi tra tự-điển ĐẠI-NAM QUỐC-ÂM TỰ-VỊ cũng không thấy *gió mồ-côi*. Tôi quay ra ca-dao, thì tìm thấy nhiều câu hát về gió :

— *Gió mùa xuân, bâng-khuâng nhớ bạn,*
Trách ai làm én nhạn lìa đôi.

— *Gió mùa hè, ai dè bạc phận,*
Cám thương mình lận-đận lao đao.

— *Gió mùa thu, mẹ ru con ngủ,*
Năm canh chầy, thức đủ về năm.

— *Gió mùa đông, phòng không lạnh-lẽo,*
Tủi phận mình thất-thẻo ruột gan.

Lại còn có những ngọn gió mùa :

— *Gió mùa bấc, tay cầm nhan-sắc,*
Tủi phận mình, ruột thắt gan teo.

— *Gió nam non, thổi lòn hang dế,*
Tiếng anh học trò mưu-kế để đâu ?

— *Anh về để áo lại đây,*
Để khuya em đắp, gió tây lạnh-lùng.

Đến một ngọn gió độc, từ hướng đông thổi tới, hồi bão năm Thìn :

Đèn nào cao bằng đèn Châu-Đốc,
Gió nào độc cho bằng ngọn gió Gò-Công,
Thổi ngọn đông phong lạc vợ xa chồng,
Nằm đêm nghĩ lại giọt nước mắt hồng nhỏ sa.

Cũng có một «*giọt gió*», không tai-hại bằng ngọn gió năm Thìn (1904), nhưng cũng độc lắm, vì có thể giết người :

Cá mắc câu khó gở,
Bực sông lỡ khó bồi,

Trúng anh như trúng gió mồ-côi.
Ở thời khó ở, mà thôi không đành.

Thường khi Ủy-Ban chấp-thuận những tiếng phổ-thông, nhưng không đồng ý dùng *gió mồ côi* để dịch *courant d'air*. Tuy nhiên GS. Chủ-Tịch muốn ghi lại cuộc thảo-luận để cho thấy Ủy-Ban đã thảo-luận thấu-đáo.

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

NHẬN-XÉT VỀ SỰ PHIÊN-DỊCH DANH-TỪ «AMENDER» trong phiên họp của ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN ngày 14-4-1973

ỦY-BAN, với một vài Ủy-viên, đã chấp-thuận phiên-dịch :

1) AMENDER, v. Tu-cải

2) AMENDER UNE TERRE Sửa đất

Về danh-từ 1), nếu thêm «TU-CHÍNH» (修 正) có lẽ đầy-đủ hơn, vì người ta thường nói và viết : «Tu-chính một dự-luật» (amender un projet de loi) hơn là «Tu-cải một dự-luật».

Về danh-từ 2), Tôi thấy rằng theo kỹ-thuật nông-lâm AMENDER UNE TERRE có nggĩa là : «đem VÔI hay đem CÁT cầy trộn vào đất để CẢI-THIỆN LÝ-TÍNH của sở đất (chớ không phải công việc của SỬA ĐẤT).

Nhà Nông-lâm hiểu việc SỬA ĐẤT là « REPARER UNE TERRE», mà sự SỬA ĐẤT nói đây chỉ có thể thực-hiện trong hai trường-hợp rõ-rệt như dưới :

a) SỞ ĐẤT BỊ HỦY-HOẠI (毀 壞) vì lửa cháy rừng đã thiêu-đốt hết vi-sinh-vật cùng các chất màu-mỡ của đất, hoặc đã bị nước mưa, nước lũ thường niên làm trôi mất hết, chỉ còn trơ lại đất-chai mà thôi (những đồi trọc ở Cao-nguyên Trung-phần chẳng hạn);

b) SỞ ĐẤT BỊ THOÁI-HÓA (Terrain dégradé) (退 化) như trường-hợp RỪNG CHỒI bị khai-thác liên-miên cây tơ, làm các chất bồ-dưỡng của đất rừng bị cây tơ tiêu-hóa hết, chỉ còn trơ lại đất suy-nhược, thì rừng chồi cũng không phát-triển bình-thường được nữa;

Chỉ trong những trường-hợp nêu trên, người ta mấy SỬA ĐẤT thật sự, bằng cách gieo trồng một loại cây cải-thiện nào đó (Plantes ameliorantes), như loại cây Họ Đậu chẳng hạn. Khi cây cải-thiện đủ lớn rồi thì đem vùi dưới đất cầy để làm phân xanh cho sở đất (phải sửa nói đây). Người ta có thể bón phân thêm nếu cần, thì việc SỬA ĐẤT đã hoàn-thành.

Nói thêm rằng công việc SỬA ĐẤT này rất tế-nhị và phức-tạp và hao-công, tốn của mấy thành-công, do đó người ta ít SỬA ĐẤT thật-sự.

Như trên, ta nên tránh sự hiểu lầm có thể sảy ra với danh-từ SỬA ĐẤT để dịch AMENDER UNE TERRE, mà thay thế bằng một danh-từ khác đúng ý-nghĩa hơn, thí dụ : TU-CẢI ĐẤT, BỒ-CẢI ĐẤT (1) chẳng hạn, để sau này giới nông-lâm không phải thắc-mắc gì được.

Saigon, ngày 25 tháng 4 năm 1973
K.S. VƯƠNG ĐÌNH XÂM
Trưởng-Ban Chuyên-Môn Nông-Lâm-Súc
thuộc Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo
Danh-Từ Chuyên-Môn

(1) Sinh-viên Canh-Nông thường hiểu đó là sự CẢI-THIỆN (lý-tính) đất-đai.

HAI NGUYÊN TẮC CHÍNH XÁC VÀ QUÁN DỤNG TRONG VIỆC PHIÊN DỊCH CÁC DANH TỪ PHÁP CHÍNH KINH XÃ

G.S. ĐÀO-QUANG-HUY

Chính xác và quán dụng là hai điều kiện chánh yếu trong việc lựa chọn danh từ chuyên môn. Hai điều kiện này đã trở thành hai nguyên tắc phiên dịch được công nhận như hai nguyên tắc căn bản. (1)

Trong các lãnh vực khoa học, kỹ thuật và mỹ thuật, danh từ chuyên môn bắt buộc phải chính xác. Mỗi ý niệm cần được diễn tả bởi một danh từ và bởi một danh từ mà thôi. Thiếu chính xác, danh từ sẽ làm suy giảm tính cách chuyên môn của ý niệm. Vì nguyên tác chính xác, các danh từ chuyên môn ngoại ngữ đã phải dùng tới các căn la hy hay hán tự. Nhờ tính cách chính xác, về hình thức, danh từ chuyên môn phát âm lên nghe gọn gàng, dễ hiểu và về nội dung, tránh cho người dịch khỏi phải giải thích dài dòng.

Gặp trường hợp Việt ngữ sẵn có một danh từ chuyên môn tương ứng với ý niệm chuyên môn cần diễn tả, điều kiện chính xác và điều kiện quán dụng của danh từ đã hội nhập. Người phiên dịch không gặp khó khăn trong việc lựa chọn danh từ và tập quán cũng không gặp khó khăn trong việc chấp nhận và công nhận danh từ ấy.

Gặp trường hợp Việt ngữ sẵn có nhiều danh từ tương ứng với cùng một ý niệm chuyên môn cần diễn tả, người phiên dịch sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn danh từ.

Trước nhất nguyên tắc phiên dịch không cho phép diễn tả một ý niệm chuyên môn bằng nhiều danh từ tương ứng. Có một khuynh hướng khuyến cáo nên dịch danh từ chuyên môn bằng tất cả các danh từ Việt ngữ sẵn có và dành cho quán lệ thẩm quyền tuyển lựa và công nhận sau này. Làm như vậy có hai điểm lợi :

---

(1) GS Hoàng Xuân Hãn : danh từ khoa học, Hanoi, 1942
GS Lê Văn Thới : Bộ danh từ khoa học, Saigon, 1962
GS Vũ Văn Mẫu : Từ điển Pháp Việt Pháp Luật, Chính trị, Kinh tế, Saigon, 1955

1. — Biểu thị được nét phong phú của Việt ngữ.

2. — Không lược đoạt thẩm quyền chung tuyển của quán lệ, vì phiên dịch, theo khuynh hướng nói trên, chỉ là đề nghị một số danh từ, còn chấp nhận hay không, đó là quyền năng của tập quán.

Thứ đến, thông thường và theo nguyên lý, khi một ngôn ngữ có nhiều danh từ để diễn tả cùng chung một ý niệm, thì nếu cứu xét cho tới nguồn gốc, ngọn ngành, ta sẽ tìm thấy một vài sai biệt giữa danh từ này với danh từ khác. Nói cách khác, nếu chịu bỏ công sưu khảo tỷ mỷ, ta sẽ tìm thấy lại nguyên tắc bất biến của ngôn ngữ là mỗi ý niệm được diễn tả bởi một danh từ và chỉ bởi một danh từ mà thôi.

Gặp trường hợp Việt ngữ có sẵn một hay nhiều danh từ mà xưa nay ta vẫn quen dùng để phiên dịch một danh từ chuyên môn ngoại ngữ, nhưng về bản thể, hai danh từ này hoàn toàn không tương ứng với nhau, vì danh từ Việt ngữ và danh ngoại ngữ, mỗi danh từ diễn tả một ý niệm chuyên môn hoàn toàn khác nhau. Trong trường hợp này, ta nên bỏ nguyên tắc chính xác để giữ nguyên tắc quán dụng, hay bỏ nguyên tắc quán dụng để giữ nguyên tắc chính xác ?

xXx

Đối với các bộ môn khoa học vật thể, như toán, lý, hóa; đối với một vài bộ môn khoa học tinh thần như triết, tôn, mỹ, âm, họa, hay các bộ môn kỹ thuật, vấn đề chúng tôi vừa nêu ra, dường như chỉ có tầm mức không mấy quan trọng. Riêng đối với các bộ môn khoa học xã hội như pháp, chính, kinh, xã, vấn đề vừa nêu ra, quả là một bài toán quan trọng, cần phải được giải quyết dứt khoát để có được một một số nguyên tắc dùng làm căn bản cho công cuộc phiên dịch danh từ chuyên môn.

Thực vậy mỗi dân tộc có một số định chế, Pháp, Chính, Kinh, Xã khác nhau. Các định chế này phần lớn do mặc ước mà thành. Sự cấu tạo định chế từ những quan niệm riêng rẽ của từng dân tộc, được biểu thị bằng ngôn từ mà đa số, được dùng để diễn tả những ý niệm mà chỉ riêng dân tộc ấy có mà thôi. Sự phiên dịch danh từ Pháp, Chính Kinh, Xã từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác không thể tránh khỏi sự gò ép đáng chê trách và tai hại hơn nữa, là thường tạo ra nhiều ngộ tín hậu quả tai hại vô cùng cho quốc gia và dân tộc.

Chúng tôi xin phép được đơn cử vài thí dụ điển hình:

1. — Danh từ Việt ngữ dịch ra ngoại ngữ :

Công điền công thổ	:	**Rizières et terrains publics**
Hụi	:	**Tontine**
Rẫy vợ	:	**Répudiation de son épouse**
Từ con	:	**Désaveu de paternité**

Chế độ công điền công thổ của Việt Nam là một định chế điền địa đặc biệt, không có một danh từ Pháp ngữ nào khả dĩ có thể dùng để phiên dịch. Nhà cầm quyền bảo hộ đã phiên dịch công điền công thổ bằng từ ngữ rizières et terrains publics. Tính cách «công» của từ Việt Nam trong nhóm từ «công điền công thổ» không diễn đạt cùng một ý niệm với từ «public» của Pháp ngữ. Phiên dịch như vậy đã khiến các nhà cai trị thời Pháp thuộc coi công điền công thổ là công sản quốc gia và từ quan niệm sai lầm này, các nhà làm luật ngày nay, vì ngộ tín, đã hủy diệt của dân tộc một định chế điền địa quí báu, mà, nếu còn được duy trì, định chế công điền, công thổ của ta có đủ uy lực chế ngự sức hấp dẫn của luận điệu Cộng Sản.

«Hụi» cũng là một định chế cung cấp tín dụng đặc biệt của dân tộc Việt Nam, vừa công bằng, bác ái, lại vừa hữu hiệu. Định chế này được xây dựng từ tinh thần cộng đồng cố hữu của dân tộc Việt Nam, trong đó các hội viên luân phiên nhau làm chủ nợ và con nợ. Từ khi nhà cai trị người Pháp phiên dịch «hụi» là «la tontine», các qui luật của tontine đã được đem ra chế tài «hụi» Việt Nam, khiến cho định chế này hoàn toàn băng hoại, vì đôi khi bị nhà làm luật coi như một vụ cho vay nợ dân sự, đôi khi lại bị coi như một vụ lường gạt hay bội tín hình sự.

Thực chất của lệ «rẫy vợ» trong cổ luật Việt Nam cũng khác hẳn ý niệm «khước bỏ» trong danh từ «répudiation» và ý niệm «từ con» cũng khác hẳn ý niệm «khước từ phụ hệ» trong danh từ Pháp ngữ «Désaveu de paternité». Các ý niệm của danh từ Việt ngữ nhằm bảo toàn luân lý, còn các ý niệm của danh từ Pháp ngữ nhằm triệt tiêu nghĩa vụ và trách nhiệm luật định.

2.— Danh từ ngoại ngữ dịch ra Việt ngữ :

Agent matrimonial	:	**nhà mối (mai dong)**
Bonus pater familias	:	**lương phụ**
Bouc émissaire	:	**bung xung**
Filouterie	:	**cọp**

Cùng một nhận định như đã trình bày ở đoạn trên, sự phiên dịch các từ ngữ nước ngoài thành Việt ngữ trong các ví dụ vừa nêu ra không thể được coi như đã diễn tả được cùng một ý niệm. Người mối trong xã hội Việt Nam không hẳn là người chuyên sống về nghề giới thiệu hôn nhân. Ý niệm «người cha tốt» trong ngôn ngữ Việt Nam, chắc chắn không phải là ý niệm của danh từ La ngữ «Bonus pater familias». Kẻ bị gọi là «bouc émissaire» chưa hẳn là cái «bung xung» trong ngôn ngữ Việt Nam. Cũng như «cọp» «hạm» của Việt ngữ không phải chỉ dùng riêng để diễn tả ý niệm «filou» của Pháp ngữ.

Đi xâu thêm vào chi tiết vấn đề chúng tôi vừa nêu ra : Khi nguyên tắc chính xác và quán dụng không hội nhập cùng nhau, người phiên dịch nên lựa chọn nguyên tắc nào và nên từ bỏ nguyên tắc nào, danh từ Pháp ngữ «provisoire», đúng ra, phải được phiên dịch ra Việt ngữ là tạm thời. Nhưng từ lâu, hợp ngữ «gouvernement provisoire» vẫn được chuyển tả sang Việt ngữ là «Chính phủ lâm thời». Danh từ «Chính phủ lâm thời» đã trở thành quán dụng trong từ ngữ chánh trị Việt Nam,

Lâm (臨) theo nguyên ngữ Hán tự, có nghĩa là đến, tới «Lâm thời», như vậy phải có nghĩa là đến lúc, tới lúc, lẽ ra chỉ nên dùng để chuyển tả ý niệm «le cas échéant» của từ Pháp ngữ.

Chế độ chính trị, Pháp ngữ quen chỉ định bằng danh từ «parlementarisme» lẽ ra phải được chuyển tả sang Việt ngữ là Nghị viện chế, thì từ lâu, quán lệ chính ngữ Việt Nam vẫn thường phiên dịch là «Đại nghị chế».

Phiên dịch như vậy có hai liệt điểm :

1.— Về hình thức, danh từ chuyên môn lạc gốc (căn). Thật khó biện minh khi ta phiên dịch «le parlement» là «Nghị Viện» mà vẫn duy trì danh từ «Đại nghị chế» để phiên dịch từ «Parlementarisme» của Pháp ngữ.

2.— Về nội dung, Đại (代) là thay thế, thay mặt, thì về chính trị ta sẽ dễ lầm chế độ «Parlementarisme» với «système représentatif» Sự lầm lẫn này không phải là không gây ra nhiều phiền toái, là vì về thực chất, Tổng thống chế (système présidentiel) với Nghị viện chế (système parlementaire) đều là Đại nghị chế (systèmes représentatifs) cả.

Danh từ pháp ngữ «Le vote» đã được quán lệ phiên dịch là «lá phiếu», «cuộc đầu phiếu». Gặp từ ngữ «Le scrutin», quán lệ cũng phiên

dịch là «lá phiếu», «cuộc đầu phiếu». Phiên dịch như vậy không thể diễn tả nổi sự khác biệt giữa hai ý niệm «Vote» với «Scrutin» của Pháp ngữ.

Cũng như vậy, Các danh từ Pháp ngữ «Conférence, Comité, Commission, Conseil, Réunion» đều được quán lệ phiên dịch, khi là «Hội đồng», khi là «Hội nghị» khi là «Ủy ban» mà không nhất thiết lựa một từ nào của Việt ngữ cho tương ứng với một từ nào của Pháp ngữ.

Các danh từ Pháp ngữ «Conférence», «Convention» «Traité», «Union» cũng được quán lệ phiên dịch đồng loạt là «Hiệp ước».

Các danh từ Pháp ngữ «Agrément, contrat, Convention» cũng chưa được quán lệ đồng thuận lựa từ nào cho tương ứng với các từ Việt ngữ «Thỏa ước» «khế ước» hay «hiệp ước».

Từ Việt ngữ «Hội» được quán lệ dùng để phiên dịch cả hai từ Pháp ngữ «Association» và «Société», từ Việt ngữ «cổ phần» được quán lệ dùng để phiên dịch cả hai từ Pháp ngữ «Action» và «Part» v.v...

Ngược lại với một từ ngoại ngữ duy nhất là từ «Président» quán lệ đã phiên dịch bằng nhiều từ Việt ngữ : «Tổng Thống», «Thống Đốc «Chủ Tịch», «Chủ tọa» v.v... mà chưa đặt rađược qui lệ vững chắc nào giúp người phiên dịch biết lựa từ nào cho trường hợp nào. Danh từ «Défense légitime» khi được phiên dịch là «Phòng vệ chính đáng», khi lại được phiên dịch là «tự vệ chính đáng». «Flagrant délit» vừa được dịch là «Quả tang phạm pháp» vừa được dịch là «Đương trường phạm pháp».

Quán lệ tư pháp cũng chưa đề ra được qui tắc vững chắc nào để lựa chọn giữa từ «toan phạm» với «tương hành vi toại»; giữa «khước từ» với «từ khước»; giữa «khước bác» với «bác khước», giữa «phủ nhận» với «từ chối» v.v...

Mặt khác, quán lệ đã lầm lẫn khi dùng từ «Mại dâm» thay vì «Mãi dâm»; «phát mại» thay vì «phách mại» ; «khẩn cấp» thay vì «cấp thẩm», «Bị can» thay vì «bị cáo» «can nhân» thay vì «can phạm» hay «phạm nhân» v.v...

xXx

Các trường hợp viện dẫn trên đây chỉ mới đề ra được một trong muôn ngàn trường hợp khác. Trong các trường hợp này, kẻ phiên dịch thường do dự giữa hai thái độ: Nếu muốn từ chuyên môn được

chính xác thì phải cải chánh quán lệ, còn nếu công nhận quán lệ, thì từ chuyên môn hoặc thiếu chính xác hoặc sai lầm.

Lựa chọn một trong hai thái độ vừa nói, không phải là một chuyện giản dị và dễ giải quyết. Thực vậy, không dễ gì thuyết phục quán lệ dùng danh từ «mãi mại» để phiên dịch «la vente» thay cho «sự bán»; «mãi chủ» để phiên dịch »l'acheteur» thay cho «người mua»; «Mại chủ» để phiên dịch «le vendeur» thay cho «người bán»; «Thải chủ» để phiên dịch «le créancier» thay cho «chủ nợ»; «Tá chủ» để phiên dịch «le débiteur thay cho «con nợ»; «Phát thải» để phiên dịnh «prêter» thay cho «cho vay», «cho mượn»; «phát tá» để phiên dịch «emprunter» thay cho «đi vay «đi mượn»; «Ốc chủ» thay cho «chủ nhà»; «tá ốc» thay cho «người mướn nhà»; «Ngân quỹ» thay cho «két», «Tồn căn» thay cho «sút»; «Ghi chú» thay cho «nóc hờ»; «Biên tế» thay cho «lề» v.v...

Trong một số ít trường hợp, sự thuyết phục có thể dựa vào một vài luận cứ để biện minh.

Ví dụ : Danh từ Pháp ngữ «le mariage» dùng chung, sẽ được phiên dịch «sự phối hiệp vợ chồng» ; nếu dùng về phía người chồng, sẽ được phiên dịch là «hôn thú»; nếu dùng về phía người vợ, sẽ được phiên dịch là «giá thú».

Danh từ Pháp ngữ «le remariage» dùng chung, sẽ được phiên dịch là sự «tái thú»; Nếu dùng về phía người chồng, sẽ được phiên dịch là «tái hôn»; còn nếu dùng về phía người vợ thì sẽ được phiên dịch là «tái giá» là vì : hôn 婚 là lấy vợ và giá 嫁 là lấy chồng.

Trong đại đa số trường hợp còn lại, khó tìm được luận cứ biện minh cho việc thuyết phục phải hy sinh nguyên tắc CHÍNH XÁC cho nguyên tắc QUÁN DỤNG hay vice versa (2).

---

(2) — Tác giả dùng từ la ngữ VICE VERSA để khỏi lầm lẫn với ý niệm ngược lại trong từ Pháp ngữ CONTRAIRE.

CĂN-NGUYÊN DANH-TỪ KHOA-HỌC

(tiếp theo)

LÊ-VĂN-THỚI và NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

ADELPH(O)-, -ADELPHE Hy-lạp *adelphos*, anh, em, hoặc *adelphê*, chị, em.

Adelphie, f. (Hl. *adelphos*, anh, em)	Adelphia, n.	THỰC. Sự kết-liên
Diadelphe, a. (Tiếp-đầu-ngữ Hy-lạp *di-* < *dis*, hai lần, hai + *adelphos*, anh, em)	Diadelphous, a.	THỰC. Lưỡng-liên.
Monadelphe, a. (Tiếp-đầu-ngữ Hy-lạp *mono-* < *monos*, một mình, đơn + *adelphos*, anh, em)	Monadelphous, a.	THỰC. Đơn-liên
Polyadelphe, a. (Hl. *polus*, nhiều + *adelphos*, anh, em)	Polyadelphous, a.	THỰC. Đa-liên

AÉRO- La-tinh, *aer, aeris*, hoặc Hy-lạp *aêr, aeros*, không-khí. Trong các danh-từ kết-hợp, *aéro* - có nghĩa :

1. không-khí, như trong *aérothérapie*, không-khí liệu-pháp.
2. khí, thuộc khí, như trong *aérostatique*, khí-tĩnh-học.
3. Thuộc về phi-cơ, hoặc liên-quan đến hàng-không như trong *aérodrome*, phi-trường.

Không-Khí , Khí
空 氣 氣

Aéricole, a. (Lt. *aer*, *aeris*, không-khí + *colere*, ở, sống ở đó)	Aerial, a.	THỰC. Sống trong không-khí, khí sinh
Aérien, a. (Lt, *aerius* < *aer*, *aeris*, không-khí)	Aerial, a.	Ở trên không, thuộc không-khí, bằng không-khí
Aérifère, a. (Lt. *aer*, *aeris*, không-khí + *ferre*, mang)	Aeriferous, a.	Tải không-khí, dẫn không-khí
Aériforme, a. (Lt. *aer*, *aeris*, không-khí + *forma*, hình)	Aeriform, a.	Có dạng không-khí giống không-khí khí-dạng
Aérobie, a. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *bios*, sự sống)	Aerobic, a.	SINH. Hảo-khí, cần-khí
Aérocolie, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *kôlon*, ruột già)	Aerocoly, n. (or Aerocolia)	Y. Chứng khí-kết-trường (chứng ruột già trướng-khí)
Aérocyste, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *kustis*, bọc, túi)	Aerocyst, n.	THỰC. Khí-bào

Aérodrome, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *dromos*, sự chạy)	Airdrome, n. (or Aerodrome)	Phi-trường, sân bay
Aérodynamique. f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *dunamis*, lực)	Aerodynamics, n. pl.	LÝ. Khí-lực-học (khí-động-lực-học)
Aérodyne, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *dunamis*, lực)	Aerodyne, n.	Phi-đỉnh, phi-vật
Aérogastrie, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *gastêr*. bao-tử)	Aerogastria, n.	Y. Chứng vị-tích-khí, (chứng dạ-dầy trướng-khí)
Aérogène, a. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *genos* < *gennân*, sinh, tạo)	Aerogenic, a. (or Aerogenous)	VI-TRÙNG-HỌC. Tạo-khí Y. Do không-khí
Aérographie, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *graphê*, sự viết, sự mô-tả)	Aerography, n.	Không-khí-chí (1), khí-quyển-chí
Aérolithe, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *lithos*, đá)	Aerolith, n. (or Aerolite,)	ĐỊA. Vẫn-thạch
Aérologie, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-kki + *logos*, luận)	Aeroiogy, n.	Không-khí-học, khí-quyển-học
Aéromètre, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *metron*, sự đo lường)	Aerometer, n.	LÝ. Khí-kế

(1) Chí 誌, ghi, chép. Sách biên chép các sự-vật.

Aéronaute, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *nautês*, người đi biển, thuỷ-thủ)	Aeronaut, n.	Khí - hành - gia, Phi-hành-gia
Aéronautique, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *nautês*, người đi biển, thuỷ-thủ)	Aeronautics, n. pl.	Hàng-không-học
Aéronef, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + tiếng Pháp xưa *nef*, thuyền)	Air-ship, n.	Khí - thoàn, phi-thoàn
Aérophagie. f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *phagein*, ăn)	Aerophagia, n, (or Aerophagy)	Y. Chứng nuốt hơi
Aérophobie, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *phobos*, sự sợ)	Aerophobia, n.	Y. Chứng sợ gió
Aérophyte, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *phuton*, cây, thực-vật)	Aerophyte. n.	THỰC. Khí - sinh thực-vật.
Aéroplane, m, (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + tiếng Pháp *planer*, bay lượn)	Airplane, n. (or Aeroplane)	Máy bay, phi-cơ
Aéroscope, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *skopein*, xem, nghiệm)	Aeroscope, n.	LÝ. Máy khí-nghiệm

Aérosol, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + Lt. *sol*, phần đầu của *solutio* < *solvere*, hòa-tan, tan)	Aerosol, n.	HOÁ. Aerosol, khí-dung
Aérostat, m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *statos*, đứng vững < *histanai*, làm cho đứng, đứng)	Aerostat, n.	LÝ. Khí-cầu
Aérostatique, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *statikos*, làm cho đứng, vững < *histanai*, làm cho đứng, đứng)	Aerostatics, n. pl.	LÝ. Khí-tĩnh-học
Aérothérapie, f. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *therapeia*, sự săn-sóc, sự chữa trị < *therapeuein*, săn-sóc, chữa trị)	Aerotherapy, n.	Y. Không-khí liệu-pháp
Aérotropisme. m. (Hl. *aêr*, *aeros*, không-khí + *tropos* hoặc *tropê*, sự quay, sự xoay, sự hướng < *tropein*, quay, xoay, hướng)	Aerotropism, n.	THỰC. Khí-hướng-động

AGRI- La-tinh *ager, agri*. đồng ruộng.

		Nông 農
Agricole, a. (Lt. *agricola*, người cày ruộng, nông-dân < *ager, agri*, đồng ruộng + *colere*, trồng trọt)	Agricultural, a	Thuộc về canh-nông. Thuộc về nông-nghiệp
Agriculture, f. (Lt. *agricultura* < *ager, agri*, đồng ruộng + *cultura*, sự trồng trọt < *colere*, trồng trọt)	Agriculture, n.	Canh-nông, nông-nghiệp
Agriculteur, m. (Lt. *agricultor*, người cày ruộng, nông dân < *ager, agri*, đồng ruộng + *cultor*, người trồng trọt < *colere*, trồng trọt)	Agriculturist, n.	Nông-dân, nhà nông

AGRO- Hy-lạp *agros*, đồng ruộng.
Trong những danh-từ kết-hợp, có nghĩa : đồng ruộng, đất để trồng trọt, như trong *agrologie*, nông-thổ-học.

Nông
農

Agrologie, f. (Hl. *agros*, đồng ruộng, đất để trồng trọt + *logos*, sự luận, sự học)	Agrology, n.	Nông-thổ-học
Agronome, m. (Hl. *agronomos*, viên-chức lo về an ninh ở đồng quê: *agros*, đồng ruộng + *nomos* luật < *nemein*, phân-phối, cai quản)	Agronomist, n.	Nhà nông-học
Agronomie, f, (Do chữ *agronome* : Hl. *agronomos*, viên-chức lo về an-ninh ở đồng-quê *agros*, đồng ruộng + *nomos*, luật < *nemein*, phân-phối, cai-quản)	Agronomy, n. (or Agronomics, n.pl.)	Nông-học
Agropédologie, f. (Hl. *agros*, đồng ruộng + *pedon*, đất + *logos*, sự luận, sự học	Agropedology, n.	Nông-thổ-nhưỡng-học (1)

(1) *Nhưỡng* 壤 đất mềm, dất. *Pédologie*, thổ-nhưỡng-học.

ALGÉSI(O)-, -ALGÉSIQUE, Hy-lạp *algêsis*, sự đau.

Thống
痛

Algésimètre, m. (Hl. *algêsis*, sự đau + *metron*, sự đo.	Algesimeter, n. (or Algesiometer)	Y. Máy thống-giác-kế
Algésiogène, a. (Hl. *algêsis*, sự đau + *gennân*, sinh)	Algesiogenic, a.	Y. Thống-sinh
Analgésie, f. (Hl. *an-* (< a-) không + *algêsis*, sự đau)	Analgesia, n.	Y. Sự trấn-thống

ALGO-, -ALGIE Hy-lạp *algos*, sự đau.

		Thống 痛
Algogène, a. (Hl. *algos*, sự đau + *gennân*, sinh)	Algogenic, a.	Y. Thống-sinh
Algolagnie, f. (Hl. *algos*, sự đau + *lagneia*, sự giao-hợp, sự háo-dâm)	Algolagnia, n.	Y. Sự thống-dâm
Algophilie, f. (Hl. *algos*, sự đau + *philia*, sự thân-hữu, sự ưa thích < *philein*, yêu, thích)	Algophilia, n. (or Algophily)	Y. Chứng háo-thống
Algophobie, f. (Hl. *algos*, sự đau + *phobos*, sự sợ)	Algophobia, n.	Y. Chứng thống-khủng
Antalgique, a. (Hl. *ant-* (*anti-*), chống + *algos*, sự đau)	Antalgic, a.	Y, DƯỢC. Trấn-thống
Cardialgie, f. (Hl. *kardia*, bao-tử hoặc trái tim + *algos*, sự đau)	Cardialgia, n.	Y. 1. Vị-môn-thống. 2. Đau trước tim
Céphalalgie, f. (Hl. *kephalê*, đầu + *algos*, sự đau)	Cephalalgia n. (or Cephalgia)	Y. Chứng đầu-thống
Gastralgie, f. (Hl. *gastêr*, bao tử + *algos*, sự đau)	Gastralgia, n.	Y. Vị-thống, vị-môn-thống

Névralgie, f. (Hl. *neuron*, thần - kinh + *algos*, sự đau)	Neuralgia, n.	Y. Thần-kinh-thống
Nostalgie, f. (Hl. *nostos*, sự trở về + *algos*, sự đau)	Nostalgia, n.	Lòng tư-hướng, lòng tư-qui (1)
Odontalgie, f. (Hl. *odous*, *odontos*, răng + *algos*, sự đau)	Odontalgia, n.	Y. Nha-thống
Otalgie, f. (Hl. *ous*, *ôtos*, tai + *algos*, sự dau)	Otalgia, n.	Y. Nhĩ-thống

(1) *Tư* 思 nhớ, *qui* 歸 về.

ALLELO- Hy-lạp *allêlôn*, cái này cái kia, người này người kia, hai đàng, cả hai, tương.

Tương
相

Allélomorphe, a. (Hl. *allêlôn*, hai đàng + *morphê*, hình)	Allelomorph, a.	HOÁ. Tương-hình
Allélotropie, f. (Hl. *allêlôn*, hai đàng + *tropos*, sự quay, sự xoay, sự hướng < *trepein*, quay, xoay, hướng)	Allelotropism, n.	HOÁ. Tương-hướng-động

ALLO- Hy-lạp, *allos,* khác.
Trong các danh-từ kết-hợp, *allo*-còn có nghĩa *biến-đổi, khác sự bình-thường, đối-nghịch lại* như trong *allergie* (sự biến-ứng), *allopathie* (đối-chứng liệu-pháp).

	Dị, 異	Biến, 變	Đối, 對	Tha, 他

Allergie, f. (Hl. *allos,* khác, biến + *ergon,* sự tác-động, sự làm việc)	Allergy, n.	Sự biến-ứng
Allochroïsme. m. (Hl. *allos* khác + *khrôs,* hoặc *khroa,* da, màu da màu sắc)	Allochroism. n.	Tánh biến màu
Allochromatique, a. (Hl. *allos,* khác + *khrôma, khromâtos,* màu sắc)	Allochromatic, a.	Biến màu
Allochirie, f. (Hl. *allos,* khác + *kheir, kheiros,* bàn tay)	Allochiria, n. (or Allocheiria)	Y. Sự đối-cảm
Allocinésie, f. (Hl. *allos,* khác + *kinêsis,* sự cử-động)	Allocinesia, n. (or Allokinesis)	Sự dị-động
Alloesthésie, f. (Hl. *allos,* khác + *aisthêsis* cảm giác)	Alloesthesia, n. (or Allesthesia)	Y. Sự đối-cảm
Allogamie, f. (Hl. *allos,* khác + *gamos,* sự hôn-phối)	Allogamy, n.	ĐỘNG. Sự tha-phối

Allogène, a. (Hl *allos*, khác + *genos*, sự sinh, chủng)	Allogenic, a. (or Allogenous)	SINH. Dị-chủng
Allomorphie, f. (Hl. *allos*, khác + *morphê*, hình thức)	Allomorphism, n.	HOÁ. Chứng dị-thái
Allopathie, f, (Hl. *allos*, khác+*pathos*, sự đau, bịnh, sự trị bịnh (1)	Allopathy, n.	Y. Đối-chứng liệu-pháp
Allophane, m. (Hl. *allophanês*, xuất-hiện một cách khác<*allos*, khác + *phainein*, xuất-hiện (2)	Allophane, n.	HOÁ. Alophan
Allophtalmie, f. (Hl. *allos*, khác+*ophthalmos*, con mắt)	Allophtalmia, n.	Y. Dị-sắc-nhãn
Alloplasme, m. (Hl. *allos*, khác + *plasma* vật được tạo-hình < *plassein*, nắn hình, tạo hình)	Alloplasm, n.	SINH. Dị-hình-chất
Alloplastie, f. (Hl. *allos*, khác + *plastia* < *plastos*, thành hình < *plassein*, tạo hình, thành hình)	Alloplasty, n.	Y. Thuật dị-tạo-hình

(1) *Sự trị bịnh*, nghĩa nới rộng của *pathos*

(2) *Allophane* là một chất silicat aluminium Al_2SiO_5 $5H_2O$, có nhiều màu sắc khác nhau.

Allopsychose, f. (Hl. *allos*, khác + *psukhê*, linh-hồn, tinh-thần + tiếp-vĩ-ngữ *-ose* < Hl. *- osis*, chỉ trạng-thái bất-bình-thường, đau ốm)	Allopsychosis, n.	Y. Dị-tâm-bịnh
Allorythmie, f. (Hl. *allos*, khác + *ruthmos*, nhịp)	Allorhythmia, n.	Y. Chứng dị-nhịp
Allosome, m. (Hl. *allos*, khác + *sôma*, thể)	Allosome, n.	THỰC. Dị-nhiễm-thể
Allotropie, f. (Hl. *allos*, khác + *tropos*, trạng huống, cách, lối)	Allotropy, n.	HOÁ, Tánh thù-hình

AMBI- La-tinh *ambo,* cả hai.

		Lưỡng 兩
Ambidextre, a. (Lt. *ambo*, cả hai + *dexter*, mặt (hữu) hoặc *dextra*, tay mặt)	Ambidexter, a.	Lưỡng-thủ-thuận
Ambisexué, a. (Lt. *ambo*, cả hai + tĩnh-từ *sexué,* thuộc về phái < Lt. *sexus,* phái)	Ambisexual, a.	ĐỘNG. Lưỡng-phái
Ambivalence, f. (Lt. *ambo,* cả hai + danh-từ *valence* < tân Lt. *valentia* < *valens,* phân-động-từ hiện-tại của *valere*, có sức-lực, có giá-trị)	Ambivalence, n.	ĐỘNG. Lưỡng-trị

AMBI- Tiếp-đầu-ngữ La-tinh *amb-* hoặc *ambi-*, chung quanh.

Ambages, f. pl. (Lt. *ambages* < *amb-*, chung quanh + *agere*, dẫn, đi)	Ambages, n. pl.	Lời, sự nói quanh-co
Ambiant, a. (Lt. *ambiens*, phân-động-từ hiện-tại của *ambire*, đi chung quanh < *amb-* hoặc *ambi-*, chung quanh + *ire*, đi)	Ambient, a.	Chung quanh
Ambigu, a. (Lt. *ambiguus* < *ambigere*, đi vòng quanh < *ambi-*, chung quanh + *agere*, dẫn, đi)	Ambiguous, a.	Tối-nghĩa, mơ-hồ
Ambition, f. (Lt. *ambitio*, sự xoay chung quanh, sự đi quanh vùng (để xin phiếu bầu), sự tham-vọng < phân-động-từ quá khứ của *ambire*, đi chung quanh < *amb-* hoặc *ambi-*, chung quanh + *ire*, đi)	Ambition, n.	Sự tham-vọng

AMPHI Hy-lạp *amphi* có nghĩa :

1. Ở hai bên, ở hai đầu, như trong *amphitriche*, lưỡng-mao (có lông ở hai bên, hoặc ở hai đầu).
2. Xung-quanh, như trong *amphithéâtre*, viên-diễn-trường, (diễu-trường)
3. Thuộc hai loại, hai cách, như trong *amphibie*, lưỡng-thê (1) (sống hai cách, trên không và dưới nước).

Lưỡng. 兩 **Song** 雙

Amphiarthrose, f. (Hl. *amphi,* ở hai bên + *arthrôsis,* sự nối, liên-lạc < *arthron*, cái nối, khớp)	Amphiarthrosis, n.	Y. Bán-tiết
Amphiaster, m. (Hl. *amphi*, ở hai đầu + *astêr*, ngôi sao)	Amphiaster, n.	ĐỘNG. Song-tinh-thể, song-tinh-cầu
Amphibie, a. (Hl. *amphibios*, sống hai đời sống < *amphi*, thuộc hai loại, hai cách + *bios,* sự sống)	Amphibious, a.	ĐỘNG. Lưỡng-thê
Amphibole, f. (Hl. *amphibolos*, có hai nghĩa, không rõ-rệt, mơ-hồ < *amphiballein*, ném chung quanh, khả-nghi < *amphi*, chung quanh + *ballein*, ném) (2)	Amphibole, n.	KHOÁNG. Amphibol

(1) Thê 棲, giường nằm ; nơi đậu, nghỉ.

(2) Danh-từ *amphibole* xuất hiện lần đầu tiên trong quyền Traité de Minéralogie của Haüy, 1801. Khoáng-vật này có chứa oxid silicium, oxid magnesium, calcium... nhưng thành-phần lúc bấy giờ khó xác-định do đó được Haüy gọi *amphibole*.

Amphibologie, f. (Hậu La-tinh *amphibologia*, viết sai (theo xu-hướng tiếp-vĩ-ngữ *-logia*) của Lt. *amphibolia* < Hl. *amphibolia*, có hai nghĩa, không rõ-rệt, mơ-hồ < *amphiballein*, ném chung quanh, khả nghi < *amphi-*, chung quanh + *ballein*, ném + *logos*, luận)	Amphibology, n.	Lưỡng-ý, ám-nghĩa
Amphicarpe, a. (Hl. *amphi*, hai loại + *karpos*, trái)	Amphicarpic, a.	THỰC, Lưỡng-dị-quả.
Amphicoelien, a. (Hl. *amphi*, hai bên + *koilos*, lõm, rỗng)	Amphicoelous, a.	ĐỘNG. Lưỡng-ao (1)
Amphidisque, m. (Hl. *amphi*, lưỡng + *diskos*, dĩa)	Amphidisc, n.	ĐỘNG. Gai lưỡng-phiến
Amphigastre, m. (Hl. *amphi*, chung quanh + *gastêr*, bụng)	Amphigastrum, n.	THỰC. Hoàn-phúc-diệp
Amphigène, a. (Hl. *amphi*, hai bên + *genos* < *gennân*, sinh)	Amphigenous, a.	THỰC. Lưỡng-sinh
Amphimixie, f. (Hl. *amphi*, hai bên + *mixis*, sự trộn lại)	Amphimixis. n.	SINH, Lưỡng-hợp

(1) Ao 凹, lõm.

Amphioxus, m. (Hl. *amphi*, ở hai đầu + *oxus*, bén, nhọn) (1)	Amphioxus, n.	ĐỘNG Amphioxus, cá lưỡng-tiêm
Amphipneuste, a. (Hl amphi, hai loại + *pnein*, thở)	Amphipneustic, a.	ĐỘNG Loài lưỡng-hô-hấp.
Amphipode, m. (Hl *amphi*, hai loại + *pous*, *podos*, chân)	Amphipod, n.	ĐỘNG Lưỡng-loại-túc
Amphithecium, m. (Hl. *amphi*, lưỡng + *thêkion*, cái hộp nhỏ, súc-tiểu-từ của *thêkê*, cái hộp, cái thùng)	Amphithecium, n.	THỰC. Ngoại-bào-phòng
Amphithallique, a. (Hl. *amphi*, lưỡng + *thallos*, chồi non)	Amphithalline, a.	THỰC. Lưỡng-tản (2)
Amphithéâtre, m. (Lt. *amphitheatrum* < Hl. *amphitheatron* : *amphi*, chung quanh + *theatron*, rạp hát, sân khấu < *theasthai*, xem) (3)	Amphitheater, n. (or Amphitheatre)	Viên diễn-đài, viên-diễn - trường, diễu - trường, (giảng-đường)

(1) Con cá *amphioxus* có đầu và đuôi đều nhọn.

(2) *Tản* là danh-từ phiên-âm của *thalle*, Trung-Hoa gọi *đồng-tiết-thể* (thể có một đoạn: nghĩa là không có phân nhánh, lá, rễ.

(3) Amphithéâtre là một nơi rộng có chỗ ngồi chung quanh để người Hy-lạp và La-mã ngồi xem trình-diễn.

Có một vài tác-giả cho rằng *amphi-* ở đây là lưỡng, đôi (xem Dictionnaire alphabétique et analogique de la langue française, Presses Universitaires de France, Paris 1953, trương 141 : Amphithéâtre = gr. *amphitheatron*, double théâtre. Sự giải-thích này không đúng với nghĩa *amphitheatron*.

Amphitrichè, a. (Hl. *amphi,* ở hai đầu + *thrix, trikhos,* tóc)	**Amphitrichous, a.**	THỰC, ĐỘNG. Lưỡng-mao
Amphore, f. (Lt. *amphora,* < Hl. *amphoreus,* một thứ bình xưa của Hy-lạp có hai quai hai bên < *amphi,* hai bên + *phoreus,* người hoặc vật mang < *pherein,* mang)	Amphora, n.	Bình ampho, song-nhĩ-bình, song-đài-bình

AMPHO- Tiếp-đầu-ngữ Hy-lạp *amphô*, cả hai.

Lưỡng
兩

Amphogamie, f. (Hl. *amphô*, cả hai + *gamos* sự hôn-phối)	Amphogamy, n.	THỰC. Tánh lưỡng-phối
Ampholyte, m. (Hl. *amphô*, cả hai + *lutos*, có thể bị giải ra, có thể bị tan < *luein*, giải, tan)	Ampholyte, a.	HÓA. Lưỡng-giải-tử (lưỡng-ly-tử)
Amphotère, a. (Hl. *amphoteros*, cả hai < *amphô*, cả hai)	Amphoteric, a.	HÓA. Lưỡng-tánh
Amphotonie, f. (Hl. *amphô*, cả hai + *tonos*, trương-lực)	Amphotony, n.	Lưỡng-trương

ANA- Tiền-trí-từ Hy-lạp *ana*, trên, ở trên, tiến tới, xuyên qua, v.v...
Dùng làm tiếp-đầu-ngữ, *ana-* có nghĩa :

1. Ở trên, từ dưới lên, đi lên, như trong *anabolisme*, sự tiến-biến.
2. Ở sau, lùi lại, trở lại, ngược lại, đảo lại, phản lại, như trong *anagramme*, đảo-tự, *anaphylaxie*, sự phản-vệ, sự phản-ngừa.
3. Lần nữa, như trong *anabaptisme*, tái-tẩy-thuyết.
4. Xuyên qua, như trong *anatomie*, giải-phẫu-học (sự cắt xuyên qua).
5. Theo, tương-tợ, như trong *analogie*, sự tương-tợ.

Thượng	Tiến	Tái	Hồi	Đảo	Phản
上	進	再	回	倒	反

Anabaptisme, m. (Lt. *anabaptismus* < Hl. *anabaptismos*, sự rửa tội lần thứ nhì <*anabaptizein*, nhúng vào nước một lần nữa ; rửa tội một lần nữa <*ana-*, lần nữa + *baptizein*, nhúng vào nước ; rửa tội)	Anabaptism, n.	TÔN. Thuyết tái-tẩy
Anabiose, f. (Hl. *anabiosis*, sự hồi-sinh <*anabioein*, sống trở lại <*ana-*, trở lại + *bioein*, sống < *bios*, sự sống)	Anabiosis, n.	ĐỘNG. Sự hồi-sinh

Anabolisme, m. (Hl. *anabolê*, sự đi lên < *anaballein*, ném từ dưới lên < *ana-*, đi lên + *ballein* ném, hoặc *ana-*, đi lên + *bolê*, sự ném)	Anabolism, n.	SINH. Sự tiến-biến
Anacardiacées, f. pl. (Hl. *ana-*, tương-tợ + *kardia*, trái tim) (1)	Anacardiaceae, n. pl.	THỰC. Họ *Anacardiaceae*, họ Xoài
Anacardium (Hl. *ana-*, tương-tợ + *kardia*, trái tim (2)	Anacardium, n.	THỰC. Giống *Anacardium*, giống Điều (Đào lộn hột)
Anachronisme, m. (Lt. *anachronismus* < Hl. *anakhronismos* <*anakhronizein*, quy vào, gán vào một thời-gian sai lầm < *ana-*, ngược lại + *khronos*, thời-gian)	Anachronism, n.	Ngộ-thời, lỗi-thời
Anacinésie, f. (Hl. *ana-*, lần nữa, tái + *kinêsis*, sự cử-động)		Y. Phép tái-cử-động
Anacousie, f. (Hl *ana-*, lần nữa, tái + *akouêin*, nghe)	Anacousia (3) *or* anakusis, *or* anacusis, n.	Y. Phép tái-thính-giác.

(1) Nhiều cây thuộc họ *Anacardiaceae* có trái hình trái tim. Thí-dụ : cây xoài, cây điều.

(2) Trái của cây điều (mà người ta thường gọi lầm là "hột") có hình tương-tợ trái tim.

(3) Danh-từ *anacousie* do de Parrel và Burguet thiết-lập năm 1913, chỉ sự tập-luyện lại thính-giác, như tự-nguyên đã định rõ. Nhưng danh-từ *anacousia* của Anh, Mỹ lại được định nghĩa là tật điếc. Theo *Dorland's Illustrate Medical Dictionary*, 24th Edition, W.B. Saunders Company, Philadelphia 1969, thì anacousia = anakusis = *an-* không + Hl. *akouein*, nghe = tật điếc hoàn-toàn (total deafness).

Anacrouse *ou* **anacruse**, f. (Tân-La-tinh *anacrusis* < Hl. *anakrousis* < *anakrouein*, đẩy trở lại < *ana-*, trở lại + *krouein*, đánh ; *krousis*, sự đánh)	Anacrusis, a.	ÂM-NHẠC. Tái-thượng-âm.
Anadrome, a. (Hl. *ana-*, đi lên, đi ngược lại + *dromos*, sự chạy < *dramein*, chạy)	Anadromous, a.	ĐỘNG. Tố-du (1)
Anaglyphe ou **anaglypte**, m. (Hl. *anagluphos*, chạm nồi < *ana-*, trở lên + *gluphein*, chạm khắc)	Anaglyph, n.	Đồ chạm nồi, đồ khắc nồi.
Anagramme, f. (Lt. *anagramma* < Hl. *anagrammatizein*, dời đổi vị-trí của chữ < *ana-*, đảo lại + *gramma*, chữ < *graphein*. viết)	Anagram, n.	Đảo-tự
Analeptique, a. et m. (Hl. *analêptikos*, phục-hồi sức-lực < *analambanein*, lấy lại, phục-hồi < *ana-*, lên, trở lại + *lambanein*, lấy)	Analeptic, a. and n.	Y. Hồi-sức, thuốc hồi-sức

(2) *Tố* 溯, đi ngược dòng sông.

Analogie, f. (Lt. *analogia*, Hl. *analogia*, sự tương-hợp, sự tương-xứng < *ana-*, tương-tợ + *logos*, sự liên-quan)	Analogy, n.	Sự tương-tợ
Analyse, f. (Hl. *analusis*, sự giải ra từng phần < *ana-*, đi lên, xuyên qua + *lusis*, sự giải ra, mở ra < *luein*, giải ra, mở ra)	Analysis, n.	HOÁ. Sự phân-giải TOÁN. Sự giải-tích
Anamnèse, f. (Hl. *anamnêsis* < *anamimnêskein* < *ana-*, lần nữa + *mimnêskein*, nhớ lại)	Anamnesis, n.	Sự hồi ký-ức Y. Lịch-bịnh
Anamorphose, f. (Hl. *anamorphôsis*, sự thành hình lại < *ana-*, lần nữa + *morphôsis*, sự thành hình < *morphoun*, thành hình)	Anamorphosis, n.	Sự biến-thái
Anaphase, f. (Hl. *ana-*, đi lên + *phasis*, dáng. vẻ, sự hiện ra < *phainesthai*, hiện ra)	Anaphase, n.	THỰC, ĐỘNG. Tiến-kỳ
Anaphorèse, f. (Hl. *ana-*, đi lên + *phorêsis*, sự mang <*pherein*, mang)	Anaphoresis, n.	Sự thượng-vịnh (catod-vịnh)
Anaphylaxie, f. (Hl. *ana-*, ngược lại + *phulaxis*, sự phòng-vệ, sự ngừa)	Anaphylaxis, n.	Y. Sự phản-ngừa, sự phản-vệ

Anaplasie. f. (Hl. *anaplasis* (1) < *anaplassein*. tạo hình lại < *ana-*, trở lại + *plassein*, tạo hình)	Anaplasia, n.	Y. Sự thoái-triển
Anaplastie, f. (Hl. *anaplassein*, tạo hình lại < *ana-*, trở lại + *plassein*, tạo hình)	Anaplasty, n.	Y. Thuật bồ-hình
Anasarque, f. (Hl. *ana-*, xuyên qua + *sarx, sarkos*, thịt)	Anasarca, n.	Y. Chứng toàn-thủng
Anastomose, f. (Tân-La-tinh *anastomosis* < Hl. *anastomôsis*, sự mở, sự tháo < *ana-*, theo, xuyên qua, một lần nữa + *stoma*, miệng)	Anastomosis, n.	Sự thông-khẩu
Anastrophe, f. (Hl. *anastrophê* < *anastrophos*, lật ngược < *anastrephein* < *ana-*, ngược lại + *strephein*, lật)	Anastrophe, n.	Sự hoán-đảo
Anatomie, f. (Lt. *anatomia* < Hl. *anatomia* hoặc *anatomê*, sự cắt xuyên qua < *ana-*, xuyên qua + *tomê*, sự cắt < động-từ *anatemnein* < *ana-*, xuyên qua + *temnein*, cắt)	Anatomy, n.	THỰC. Giải-phẫu-học Y. Cơ-thể-học

(1) Danh-từ *anaplasis* được Hippocrate dùng thường để chỉ sự sửa lại chân tay bị trặc, gãy. Hippocrate cũng có khi dùng để chỉ sự tạo da thịt mới theo nghĩa của động-từ *anaplassein*.

Anatoxine, f. (Hl. *ana-*, ngược lại + danh-từ *toxine* < Hl. *toxikon*, thuốc độc)	Anatoxin, n.	Y, DƯỢC. Phản-độc-tố, biến-độc-tố
Anatrope, a. (Hl. *anatropê*, đảo ngược < *ana-*, ngược lại + *tropos*, sự quây, sự hướng < *trepein*, quây, hướng)	Anatropous, a.	THỰC. Đảo-sinh

ANDR(O)- Hy-lạp *anêr, andros,* đàn ông.

Trong các danh-từ kết-hợp, *andro-* có nghĩa :

1. đàn ông, nam, giống đực.
2. nghĩa thực-vật : bao phấn, nhụy-đực.

Trước một nguyên-âm, *andr-*.

Nam 男 **Hùng** 雄

Androcée, m. (Tân-La-tinh *androecium* < Hl. *anêr, andros,* đàn ông, giống đực + *oikos* hoặc *oikia,* cái nhà)	Androecium, n.	THỰC. Hùng-nhụy, nhụy-đực
Androcyte, m. (Hl. *anêr, andros,* đàn ông, giống đực + *kutos,* tế-bào, bào)	Androcyte, n.	THỰC. Hùng-bào
Androdioïque, a. (Hl. *anêr, andros,* đàn ông, giống đực, *di-* < *dis,* hai lần, hai + *oikia* hoặc *oikos,* nhà)	Androdioecicus, a.	THỰC. Hùng-biệt-chu
Androgamone, f. (Hl. *anêr, andros,* đàn ông, giống đực + *gamos,* sự hôn-phối)	Androgamone, n.	THỰC. Hùng-phối-chất

Androgène, a. (Hl. *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *genos*, sinh)	Androgenous, a.	THỰC, ĐỘNG. Hùng-sinh
Androgenèse, f. (Hl. *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *genesis*, sự sinh)	Androgenesis, n.	THỰC, ĐỘNG. Sự hùng-sinh
Androgyne, a. (Lt. *androgynus* < Hl. *androgunos* < *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *gunê*, đàn bà, giống cái)	Androgynous, a.	Hùng-thư
Androgynoïde, m. (Hl *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *gunê*, đàn bà, giống cái + *eidos*, hình-trạng)	Androgynoid, n.	Hùng-thư-trạng
Androgynophore, m. (Hl. *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *gunê*, đàn bà, giống cái + *phoros*, mang < *pherein*, mang)	Androgynophore, n.	THỰC. Thư-hùng-đài
Androïde, a. (Hl. *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *eidos*, hình-trạng)	Android, a.	Nam-trạng
Andrologie, f. (Hl. *anêr, andros*, đàn ông, giống đực + *logos*, sự luận, sự học)	Andrology, n.	Nam-khoa (1)

(1) Đối với *phụ-khoa* (gynécologie, gynecology).

Andromonoïque, a. (Hl. *anêr*, *andros*, đàn ông, giống đực + *monos*, một mình, đơn + *oikia* hoặc *oikos*, nhà)	Andromonoecious, a.	THỰC. Hùng-đồng-chu
Androphobie, f. (Hl. *anêr*, *andros*, đàn ông, giống đực + *phobos*, sự sợ)	Androphobia, n.	Y. Chứng nam-khủng
Androphore, m. (Hl. *anêr*, *andros*, đàn ông, giống đực + *phoros*, mang < *pherein*, mang)	Androphore, n.	THỰC. Hùng-đài
Androspore, f. (Hl. *anêr*, *andros*, đàn ông, đực + *sporos*, hột giống)	Androspore, n.	THỰC. Hùng-bào-tử
Androstérone, f. (Hl. *anêr*, *andros*, đàn ông, giống đực + danh-từ hoá-học *stérol* do danh-từ *cholestérol* (1) (lấy vần cuối) + tiếp-vĩ-ngữ hoá-học *-one* chỉ chức ceton)	Androsterone, n.	HOÁ. Androsteron
Androtermone, f. (Hl. *anêr*, *andros*, đàn ông, giống đực + *termon*, giới-hạn)	Androtermone, n.	Hùng-định-chất

(1) *Colesterol* là một loại *sterol* được biết đầu tiên (xem *sterol*).

ANÉMO- Hy-lạp *anemos*, gió.

Phong
風

Anémographe, m. (Hl. *anemos*, gió + *graphein*, viết, ký)	Anemograph, n.	Máy phong-ký
Anémographie, f. (Hl. *anemos*, gió + *graphein*, viết, ký)	Anemography, n.	Phép phong-ký
Anémologie, f. (Hl. *anemos*, gió + *logos*, sự luận, sự học)	Anemology, n.	Phong-học
Anémomètre, m. (Hl. *anemos*, gió + *metron*, sự đo)	Anemometer, n.	Máy phong-kế
Anémométrie, f. (Hl. *anemos*, gió + *metron*, sự đo)	Anemometry, n.	Phép phong-kế
Anémone. f. (Hl. *anemos*, gió) (1)	Anemone, n.	THỰC. Cây anemon
Anémophile, a. (Hl. *anemos*, gió + *philos*, bạn hữu, thân < *philein*, yêu, thích)	Anemophilous, a.	THỰC. Phong-môi (2)

---

(1) Cây *anemon* thuộc giống Bạch-đầu-ông. Hoa có cuống rất mảnh-mai, cánh hoa mỏng và khá lớn, thường dễ lung-lay khi có *gió* nhẹ. Tiếng Anh cũng còn gọi là *windflower* (cây hoa gió).

(2) *Môi* 媒, mối, cái gì làm mối để hai bên tiếp-xúc nhau. Cây *phong-môi* là cây nhờ sự *trung-gian của gió* mới thụ-phấn được.

Anémophilie, f. (Hl. *anemos*, gió + *philia*, sự thân-thích < *philein*, yêu, thích)	Anemophily, n.	THỰC. Sự phong-môi
Anémorphose, f. (Hl. *anemos*, gió + *morphôsis*, sự làm thành hình, sự hoá hình, hình <*morphoun*, làm thành hình, hoá hình)		Phong-hình-thái
Anémoscope, m. (Hl. *anemos*, gió + *skopein*, xem, nghiệm)	Anemoscope, n.	Máy phong-nghiệm
Anémotropisme, m. (Hl. *anemos*, gió + *tropos*, sự quây, sự xoay, sự hướng < *trepein*, quây, xoay, hướng)	Anemotropism, n.	SINH. Phong-hướng-động

DANH - TỪ Y - KHOA

CHỮ VIẾT TẮT

Dùng trong Danh - từ Y - khoa

a.	adjectif
f.	féminin
f. pl.	féminin pluriel
l.	latin
m.	masculin
m. pl.	masculin pluriel
préf.	préfixe
v.	verbe
X.	xem

A

1	A (COMPOUND) de Kendall	(Hợp chất) A Kendall
2	a (ONDE)	a (Sóng)
3	aâ	X. ana
4	ABACTÉRIÉMIQUE, a	Vô-khuẩn-huyết
5	ABAISSE-LANGUE, m	Cái đè lưỡi
6	ABARTICULAIRE, a	Ngoài khớp
7	ABASIE, f	Thất-bộ-năng, thất-bộ
8	ABATTEMENT, m	Sự bạc-nhược
9	ABCÉDÉ, a	Thành nhọt, thành abces
10	ABCÉDOGRAPHIE, f	Phép nhọt ký
11	ABCÈS, m	Nhọt, abces
12	— chaud	Nhọt nóng, abces nóng
13	— froid	Nhọt mát, abces mát
14	— arthrifluent	Nhọt tự khớp
15	— en bouton de chemise	Nhọt thắt cổ bồng
16	— caséeux	Nhọt bã đậu
17	— par congestion	Nhọt tự xương
18	— de dérivation ou de fixation	Nhọt sưu-độc

19	— métastatique	Nhọt di-lập, nhọt chuyền-di
20	— ossifluent	Nhọt tự xương
21	— sous-périostique	Nhọt dưới cốt-mạc
22	— toxinique	Nhọt độc-tố
23	— tubéreux	Nhọt ồ gà
24	— urineux	Nhọt niệu
25	ABDOMEN OBSTIPUM	Vẹo bụng
26	ABDUCTION, f	Sự ngoại-chuyền
27	ABERRANT, a	Sai biến, lạc
28	ABERRATION, f	Sự sai-biến, sự lạc
29	ABIOGÉNÈSE, f	Thuyết vô-sinh-nguyên
30	ABIOREXIE, f	Chứng mất hứng ăn
31	ABIOTIQUE, a	Phản-sinh,
32	ABIOTROPHIE, f	Vô-sinh-dưỡng
33	ABLACTATION, f	Cai sữa, dứt sữa
34	ABLATION, f	Sự cắt bỏ
35	ABLÉPHARIE, f	Tật thiếu mí
36	ABO (système)	(Hệ thống) ABO
37	ABORTIF, a	Trụy thai, sẩy thai, trụy, đốn-tỏa
38	Foetus —	Thai trụy
39	Forme — VE d'une maladie	Thể đốn-tỏa, thể cụt của một bệnh
40	ABORTIF, m	Thuốc trụy thai
41	ABOULIE, f	Chứng nhược chí
42	ABOU-MOUKMOUK, m	Bệnh abou-moukmouk
43	ABRACHIE, f	Tật thiếu tay
44	ABRACHIOCÉPHALIE, f	Tật thiếu tay và đầu
45	ABRASION, f	Sự cọ xát, chỗ trầy, chỗ xước
46	ABRÉACTION, f	Sự hồi-cảm
47	ABRUPTION, f	Sự gãy ngang

48	ABSCISION, f	Sự hớt bỏ, sự xẻo, sự thẻo
49	ABSCISSION, f	X. abscision
50	ABSENCE, f	Sự lãng-thần
51	ABSINTHISME, m	Thụ-độc khổ-ngãi
52	ABSORBANT, a	Hấp-thu
53	ABSORBANT, m	Chất hấp-thu
54	ABSORPTION, f	Sự hấp-thu
55	ABSTÈME, m. ou f	Người không uống rượu
56	ABSTERGENT, m	Thuốc rửa (vết thương)
57	ABSTERSION, f	Sự rửa (vết thương)
58	ACALASIE, f	X. achalasie
59	ACALCULIE, f	Chứng thất-toán-năng
60	ACAMPSIE, f	Chứng không gấp khớp
61	ACANTHOCYTOSE, f	Trạng hồng-bào gai
62	ACANTHOLYSE, f	Trạng gai-giải
63	ACANTHOME, m.	Bướu gai.
64	ACANTHOPELVIS, m	Xương chậu gai
65	ACANTHOSE, f	Bệnh hư-biến gai
66	— nigricans	Bệnh hư-biến gai nám đen
67	ACAPNIE, f	Trạng vô-thán-huyết
68	ACARDIAQUE, m	Quái không tim
69	ACARE, m	Cái ghẻ, con cái ghẻ
70	ACARIOSE, f	Bệnh ghẻ cái, ghẻ ngứa
71	ACAROPHOBIE, f	Chứng sợ ghẻ, chứng sợ ghẻ cái
72	ACATAPHASIE, f	Chứng thất cú-pháp
73	ACATHECTIQUE, a	Thất-trữ
74	ACATHÉSIE, f	Chứng thất-tọa
75	ACATHISIE, f	X. acathésie
76	ACCABLEMENT, m	Sự liệt-nhược, bại-nhược

77	ACCALMIE, f	Lắng cơn, lắng dịu
78	— traitesse	Lắng cơn phản trắc
79	ACCELERATOR FACTOR	Yếu-tố gia-tốc
80	ACCÉLÉRINE, f	Gia-tốc-tố
81	ACCÉLÉRINÉMIE, f	Gia-tốc-tố huyết
82	ACCEPTEUR, m	Chất nhận
83	— d'hydrogène	Chất nhận hydrogen
84	ACCÈS, m	Cơn
85	— pernicieux	Cơn sốt rét hiểm-tính
86	— de fièvre	Cơn sốt
87	— de toux	Cơn ho
88	ACCIDENT, m	Tai nạn
89	— du travail	Tai nạn lao động
90	ACCLIMATATION, f	Sự phong-thổ thuần-hóa
91	ACCLIMATEMENT, m	Sự chịu phong-thổ, sự phục phong-thổ
92	ACCLIMATER, v	Phong-thổ thuần-hóa
93	ACCOMMODATION, f	Sự điều-tiết (nhỡn-khoa). Sự thích-ứng (sản-khoa)
94	ACCOUCHEMENT, m	Sự đẻ
95	ACCOUCHER, v	Đẻ
96	ACCOUCHEUR, m	Người đỡ đẻ, người hộ-sinh, (hộ-sản)
97	ACCOUCHEUSE, f	Cô đỡ, cô mụ
98	ACCOUTUMANCE, f	Sự quen thuốc, lờn thuốc
99	— toxicomaniaque	Sự nghiện độc-dược, sự ghiền độc-dược
100	ACCROUPISSEMENT, m	Ngồi xổm, ngồi chồm hổm
101	ACÉPHALIE, f	Quái không đầu

102	ACÉPHALOCYSTE, m	Sán không đầu
103	ACERVULE, m	Sạn não
104	ACÉTONÉMIANT, a	Tăng aceton-huyết
105	Hormone —	Kích-tố (kích-thích tố) tăng aceton
106	ACÉTONÉMIE, f	Aceton-huyết
107	ACÉTONÉMIQUE, a	(Do) Aceton-huyết
108	Vomissements —	Nôn mửa do aceton huyết
109	ACÉTONURIE, f	Chứng aceton niệu, aceton niệu
110	ACÉTONIQUE, a	Thuộc aceton
111	Corps —	Chất thuộc aceton
112	ACÉTYLCHOLINE, f	Aceticolin
113	ACÉTYLCHOLINOMIMÉTIQUE, a	Aceticolin-tựa
114	A.C.G. (Angiocardiographie)	A.C.G.
115	AC-GLOBULINE, f	Ac-globulin
116	ACHALASIE, f	Chứng không buông giãn
117	ACHEILIE, f	X. achélie
118	ACHÉLIE, f	Tật thiếu môi
119	ACHILIE, f	X. achélie
120	ACHILLODYNIE, f	Chứng đau gân Achille, đau gân gót
121	ACHLORHYDRIE, f	Thiếu vị-toan, thiếu acid clorhidric
122	ACHLORHYDROPEPSIE, f	Thiếu vị-toan-pepsin
123	ACHLOROBLEPSIE, f	X. achloropsie
124	ACHLOROPSIE, f	Lục-sắc-manh, mù lục
125	ACHOASME, m	X. akoasme
126	ACHOLIE, f	Chứng thiếu mật, vô đảm trấp
127	— pigmentaire	Chứng thiếu sắc tố mật
128	ACHOLURIQUE, a	Vô đảm niệu

129	ACHONDRODYSTROPHIE, f	Chứng loạn-dưỡng sụn
130	— hypoplastique	Chứng loạn-dưỡng sụn khiếm-triển
131	ACHONDROPLASE, m	Người bị sụn khiếm triển
132	ACHONDROPLASIE, f	Bệnh sụn khiếm triển
133	ACHORION, m	Achorion, ký sinh bệnh hoàng tiền
134	ACHROMASIE, f	Chứng sắc manh, chứng mù sắc
135	ACHROMATE, a	Sắc manh, mù sắc ·
136	ACHROMATOCYTE, m	Vô sắc hồng bào
137	ACHROMATOPSIE, f	Chứng sắc manh, chứng mù sắc
138	ACHROMIE, f	Chứng thiếu sắc tố
139	ACHROMYCINE, f	Acromicin
140	ACHROOGLYCOGÉNURIE, f	Acroglicogen-niệu
141	ACHYLIE, f	Chứng thiếu vị-dịch
142	ACIDITÉ TITRABLE URINAIRE	Độ niệu-toan chuẩn định được
143	ACIDO-CÉTOSE, f	Chứng dư acid-ceton
144	ACIDIGÉNÈSE, f	Sự sinh acid
145	ACIDOPHILE, a	Thân acid
146	ACIDO-RÉSISTANT, a	Kháng acid
147	ACIDOSE, f	Chứng dư acid
148	— rénale	Chứng dư acid do thận
149	— rénale hyperchlorémique	Chứng dư acid tăng clor-huyết do thận
150	ACIDURIE, f	Acid niệu
151	ACINÈSE, f	Sự liệt. Trực phân
122	ACINÉSIE, f	Sự liệt ; bất năng cử động
153	ACINÉTIQUE, a	Liệt

154	Crise —	Cơn liệt
155	ACLASIE, f	Chứng loạn triền
156	— tarso épiphysaire	Chứng loạn triền xương cổ chân và đầu xương
157	ACMÉ, f	Cực độ, tột độ
158	ACNÉ, f	Mụn, trứng cá
159	— boutonneuse	Mụn bọc
160	— inflammatoire	Mụn viêm
161	— cachecticorum	Mụn lao
162	— chéloidienne	Mụn sẹo lồi, mụn sùi
163	— conglobata	Mụn tụ
164	— cornée ou kératique	Mụn giác-hoá
165	— décalvante	Mụn sói
166	— érythémateuse	Mụn đỏ
167	— frontalis	Mụn hoại thư
168	— goudronneuse	Mụn hắc ín
169	— hypertrophique ou éléphantiasique	Mụn phì-đại hay mụn tượng-bì
170	— meibomienne	Mụn tuyến Meibomius
171	— miliaire	Mụn hạt kê
172	— nécrotique	Mụn hoại-thư
173	— pilaire	Mụn lông
174	— ponctuée	Cồi mụn
175	— rodens	Mụn xoáy
176	— rosacée ou rosée	Mụn đỏ
177	— varioliforme de Bazin	Mụn dạng đậu Bazin
178	— vermoulante	Mụn mối đục
179	ACNITIS, f	Mụn lao
180	ACOLLIS (utérus)	Thiếu cổ (Tử cung)

181	ACORÉE ou ACORIE, f	Tật thiếu con ngươi, tật thiếu đồng tử
182	ACORIE, f	Chứng bất bão, chứng ăn không no
183	ACORTICISME, m	Chứng vỏ thượng-thận ngưng-tiết
184	ACOUMÈTRE, m	Thính-nhuệ-kế, thính-lực-kế
185	ACOUMÉTRIE, f	Phép thính-nhuệ-kế
186	ACOUPHÈNE, m	Ù tai, lùng-bùng
187	ACOUSMATAGNOSIE, f	Chứng thất-nhận-thính, chứng điếc tâm-thần
188	ACRO-ASPHYXIE, f	Chứng đầu-chi-ngạt
189	ACROBRACHYCÉPHALIE, f	Tật đầu nhọn ngắn, tật đầu cá trê
190	ACROCÉPHALIE, f	Tật đầu nhọn, tật đầu cá lóc
191	ACROCÉPHALOSYNDACTYLIE, f	Tật đầu nhọn ngón dính
192	ACROCORDON, f	Ung thư cuống
193	ACROCONTRACTURE, f	(Chứng) đầu-chi rút
194	ACROCYANOSE, f	(Chứng) đầu-chi lam
195	ACRODERMATITE, f	Viêm da đầu-chi
196	— chronique atrophiante	Viêm da đầu-chi kinh niên làm teo
197	— continue d'Hallopeau	Viêm da đầu-chi liên-tục Hallopeau
198	— entéropathique	Viêm da đầu-chi-ruột
199	ACRODYNIE, f	Đầu-chi-thống
200	ACRO-ÉRYTHROSE, f	Chứng đầu-chi đỏ
201	ACROGÉRIA, f	Chứng đầu-chi lão trạng
202	ACROKÉRATOME, m	Bướu giác đầu-chi
203	ACRO-KORMIQUE, a	Thủ-chi-thân
204	Rapport —	Tỷ-số thủ-chi-thân
205	ACROMACRIE, f	Chứng, tật ngón dài
206	ACROMÉGALE, m	Người đại-thủ-chi

207	ACROMÉGALIE, f	Chứng đại-thủ-chi
208	ACROMÉGALIQUE, a	(Thuộc) đại-thủ-chi
209	ACROMÉGALO-GIGANTISME, m	Chứng đại-thủ-chi khổng-lồ
210	ACROMÉLALGIE, f	Chứng đau đầu-chi
211	ACROMÉTAGÉNÈSE, f	Tật chi-biến-sinh
212	ACROMICRIE, f	Chứng tiểu-thủ-chi
213	ACROMION	Mấu đầu vai
214	ACROMIONITE, f	Viêm xương mấu vai
215	ACROMIO-THORACIQUE, a	Thuộc mấu-vai—lồng-ngực
216	Rapport —	Tỷ-số mấu-vai — lồng-ngực
517	ACRONEUROSE, f	Hư biến thần-kinh đầu-chi
218	ACRO-OSTÉOLYSE, f	Bệnh tiêu xương đầu-chi
219	ACROPARESTHÉSIE, f	Chứng dị-cảm đầu-chi
220	ACROPATHIE, f	Bệnh đầu-chi
221	— amyotrophiante	Bệnh đầu-chi cơ teo
222	— ulcéro-mutilante	Bệnh đầu-chi lủng loét
223	ACROPATHOLOGIE, f	Đầu-chi bệnh-học
224	ACROPATHOLOGIQUE, a	(Thuộc) đầu-chi bệnh-học
225	Syndrome —	Hội-chứng đầu-chi bệnh-học
226	ACROPHOBIE, f	Chứng cao-khủng, chứng ngợp
227	ACROPLASTIQUE, a	(Thuộc) dạng đầu-chi
228	Formule —	Công-thức dạng đầu-chi
229	ACROPOLYARTHRITE f	Viêm đa-khớp đầu-chi
230	ACROPOSTHITE, f	Viêm bao qui-đầu
231	ACROSARCOMATOSE	Bệnh bướu nhục đầu-chi
232	— de Kaposi	Bệnh bướu nhục đầu-chi Kaposi
233	ACROSCLÉROSE, f	Ngạnh-hóa đầu-chi
234	ACROSTÉALGIE, f	Chứng đau đầu xương

235	ACROTROPHONÉVROSE, f	Hư-biến thần-kinh dinh-dưỡng đầu-chi
236	ACRUORIE, f	Giảm phần tiết
237	A.C.T.H. (adreno-cortico-trophic-hormon)	A.C.T.H
238	ACTINE, f	Actin
239	ACTINITE, f	Xạ-tuyến viêm
240	ACTINODERMATOSE f	Xạ-tuyến bì-hư-biến
241	ACTINOGRAPHIE, f	Phép xạ-tuyến ký
242	ACTINOLOGIE, f	Xạ-tuyến-học
243	ACTINOMYCÈTE, m	Actinomicet, xạ-tuyến khuẩn
244	ACTINOMYCOSE, f	Bệnh nhiễm actinomicet
245	ACTINOMYOSINE, f	Actinomiosin
246	ACTINOSCOPIE f	Phép xạ-tuyến nghiệm
247	ACTINOTHÉRAPIE, f	Xạ-tuyến liệu-pháp
248	ACTION, f	Tác-dụng, tác-động
249	— dynamique spécifique des aliments (A.D.S.)	Tác-dụng động-lực chuyên-biệt của thực phẩm
250	ACTIVATION, f	Sự tăng hoạt hóa, sự tăng-hoạt
251	ACUPUNCTURE, f	Khoa châm-cứu
252	ACYANOBLEPSIE, f	Chứng mù xanh
253	ADAMANTIN, a	(Thuộc) cương-du
254	ADAMANTINE, f	Chất cương-du
255	ADAMANTINOME, m	Bướu cương-du
256	ADAPTATION, f	Sự thích-ứng, sự thích-nghi
257	Maladie d' —	Bệnh thích-ứng
258	Syndrome d' —	Hội chứng thích-ứng
259	ADAPTATION statique (épreuve d')	(Thử-nghiệm) thích-nghi tĩnh-thế

260	ADDICTION, f	Sự nghiện, sự ghiền
261	ADDISONIEN, a	Thuộc bệnh Addison
262	ADDISONIEN, m	Người bệnh Addison
263	ADDISONISME, m	Trạng Addison
264	ADDITION, f	Sự cộng
265	— latente	Sự cộng tiềm ẩn
266	ADDUCTION, f	Sự nội-chuyển
267	ADÉNECTOMIE, f	Thuật hạch thiết-đoạn, thuật cắt bỏ hạch ; thuật tuyến thiết-đoạn ; thuật cắt bỏ tuyến
268	ADÉNECTOPIE, f	Tuyến sai-vị, tuyến sái chỗ
269	ADÉNIE, f	Bệnh hạch
270	— éosinophilique prurigène	Bệnh hạch thân-eosin sinh ngứa
271	ADÉNITE, f	Viêm hạch
272	— mésentérique aigue ou subaigue	Viêm hạch gian-trường-mạc cấp-tính hay bán cấp-tính
273	— sudoripare	Viêm hãn-tuyến
274	ADÉNO-CANCER, m	Ung-thư tuyến
275	ADÉNOCARCINOME, m	Tuyến thượng-mạc bướu
276	ADÉNOCHONDROME, m	Tuyến sụn bướu
277	ADÉNOCULTURE, f	Phép cấy hạch
278	ADÉNOCYSTOME, m	Nang tuyến bướu, x. cystadénome
279	— diffus des seins	Nang tuyến bướu tỏa tán vú
280	ADÉNOFIBROME, m	Tuyến sợi bướu
281	ADÉNOFIBROMYOME, m	Tuyến sợi cơ bướu
282	ADÉNOGRAMME, m	Hạch-đồ
283	ADÉNOIDE, a	Dạng hạch, hạch trạng
284	Végétations —	Thịt thừa hầu
285	ADÉNOIDIEN, a	Thuộc thịt thừa hầu

286	ADÉNOIDISME, m	Tạp-chứng thịt thừa hầu
287	ADÉNOIDITE, f	Viêm thịt thừa hầu
288	ADÉNOKYSTE	Bướu nang tuyến, x. cystodenome
289	ADÉNOLIPOMATOSE, f	Bệnh hạch chi-bướu
290	— symétrique à prédominance cervicale	Bệnh hạch chi-bướu đối-xứng ưu vị ở cổ
291	ADÉNO-LYMPHANGIOME, m	Hạch lim-mạch bướu, hạch bạch-dịch mạch bướu
292	ADÉNO-LYMPHITE, f	Hạch lim-mạch viêm, hạch bạch-dịch mạch viêm
293	ADÉNO-LYNPHOCÈLE, f	Hạch lim-mạch thoát nang, hạch bạch-dịch mạch thoát nang
294	ADÉNOLYMPHOIDITE, f	Hạch lim-mạch viêm; hạch bạch-dịch mạch viêm
295	— aigue bénigne	Hạch lim-mạch viêm cấp-tính lành
296	ADÉNOMATOSE, f	Bệnh bướu-tuyến
297	— alvéolaire	Bệnh bướu-tuyến phế-nang
298	— pulmonaire	Bệnh bướu tuyến phổi
299	— essentielle du gros intestin	Bệnh bướu-tuyến nguyên tính đại-trường
300	— pluriendocrinienne	Bệnh bướu-tuyến đa nội-tiết-tuyến
301	ADÉNOMATOSIS, f	Bệnh bướu-tuyến phế-nang
302	ADÉNOME, m	Bướu-tuyến
303	— basophile hypophysaire	Bướu-tuyến não-thùy thân-baz
304	— bronchique	Bướu-tuyến phế-quản
305	— diverticulaire	Bướu-tuyến chi-nang, bướu tuyến túi ngách

306	— multiglandulaire	Bướu-tuyến đa-tuyến
307	— périurétral	Bướu tuyến chu niệu-quản
308	— sébacés symétriques de la face	Bướu-tuyến bì-chi đối-xứng ở mặt
309	— thyroidien toxique ou thyrotoxique	Bướu-tuyến giáp-trạng độc
310	ADÉNOMECTOMIE, f	Thuật cắt bỏ bướu-tuyến, thiết-đoạn bướu-tuyến
311	— transvésicale	Thuật cắt bỏ bướu tuyến xuyên bàng-quang, thiết đoạn bướu-tuyến xuyên bàng-quang
312	ADÉNOMÉGALIE, f	Trạng hạch phì-đại
313	ADÉNOMYOME, m	Bướu-tuyến-cơ
314	ADÉNO-MYXOME, m	Bướu tuyến niêm
315	ADÉNOPATHIE, f	Bệnh hạch
316	— iléo-mésentérique primitive	Bệnh hạch gian-mạc hồi-trường nguyên phát
317	— régionale subaigue	Bệnh hạch khu-bộ bán-cấp-tính
318	ADÉNOPHLEGMON, m	Hạch viêm-tấy
319	ADÉNOSARCOME, m	Bướu-nhục tuyến
320	ADÉNOSINE TRIPHOSPHORIQUE (acide)	Adenosin triphosphoric (acid)
321	ADÉNOTOMIE, f	Thuật thiết-khai hạch
322	ADÉNOTRICHIE, f	Viêm mao-tuyến
323	ADÉNO-VIRUS, m	Hạch-siêu-khuẩn
324	ADERMINE, f	Adermin
325	A.D.H. (antidiuretic hormon)	A D H.
326	ADHÉRENCE, f	Sự bám, sự dính
327	ADIADOCOCINÉSIE, f	Chứng-thất liên-động

328	ADIASTÉMATIE, f	Chứng suy gian-tuyến tinh hoàn
329	ADIASTOLIE, f	Chứng suy trương-tâm
330	ADIPOCIRE, f	Thi-lạp
331	ADIPOCYANOSE, f	Chứng lam thủng
332	— sus-malléolaire	Chứng lam thủng trên mắt cá
333	ADIPOGÉNIE, f	Sự sinh mỡ, sự tạo-chi
334	ADIPOPEXIQUE, a	(Có tính) Giữ mỡ
335	ADIPOSALGIE, f	Chứng chi-thống
336	ADIPOSE ou ADIPOSITÉ, f	Chứng phát phì
337	— douloureuse	Bệnh phát phì đau nhức
338	— pâle	Chứng phát phì xanh xao
339	— pléthorique	Chứng phát phì sung huyết
340	ADIPOSO-GÉNITAL, a	Phát phì sinh-thực
341	Syndrome —	Hội chứng phát phì sinh-thực
342	Dystrophie — e	Loạn dưỡng phát phì sinh-thực
343	ADIPOSO—HYPERGÉNITAL, a	Phát phì tăng sinh-thực
344	Syndrome —	Hội chứng phát phì tăng sinh-thực
345	ADIPSIE, f	Tính không khát
346	ADIURÉTINE, f	Chỉ-niệu tố, adiuretin
347	A.D.N. (acide désoxyribonucléique)	A.D.N.
348	ADRÉNALINE, f	Adrenalin
349	ADRÉNALINÉMIE, f	Adrenalin-huyết
350	ADRÉNALINIQUE, a	(Thuộc) adrenalin
351	ADRÉNALINOGÈNE, a	Sinh-adrenalin
352	ADRÉNALINOLYTIQUE, a	(Thuộc) adrenalin giải
353	ADRÉNARCHE, f	Sự thượng thận khởi hùng
354	ADRÉNERGIE, f	Adrenalin-năng

355	ADRÉNERGIQUE, a	Có adrénalin năng
356	Nerfs —	Thần-kinh adrenali-nnăng
357	ADRÉNO-CORTICOTROPE ou ADRÉNOCORTICO-TROPHINE	Kích vỏ thượng-thận tố (A.C.T.H.)
358	ADRÉNO-GÉNITAL, a	Thượng-thận sinh-thực
359	Syndrome —	Hội-chứng thượng thận sinh-thực
360	ADRÉNOLYTIQUE, a	Thuộc adrenalin giải
361	ADRÉNOPAUSE, f	Thượng-thận giảm tiết
362	ADRÉNOSTÉRONE, f	Adrenosteron
363	ADRÉNOTHÉRAPIE, f	Adrenalin liệu pháp
364	ADRÉNOTROPHINE, f	Kích vỏ-thượng-thận tố, adreno-trophin
365	A.D.S. (action dynamique spécifique des aliments)	A.D.S.
366	ADSORPTION, f	Sự ngoại-hấp
367	ADYNAMIE, f	Kiệt lực, trạng kiệt-lực
368	— épisodique héréditaire	Bệnh kiệt-lực định-kỳ di-truyền
369	AEQUIFACE ou AEQUI-VULTE, a	Mặt chữ điền, mặt vuông
370	AÉRÉMIE, f	Bệnh khí-trương-huyết
371	AÉROASTHÉNIE, f	Chứng không-trung-nhược
372	— de l'aviateur	Chứng không-trung-nhược của phi-công
373	AÉROBIE, a	Hiếu khí, cần khí
374	AÉROBIOLOGIE, f	Khí-vi-sinh học
375	AÉROBIOSE, f	Sự sống cần khí
376	AÉROCOLIE, f	Chứng khí-kết-tràng, chứng ruột già đầy hơi

377	AÉROEMBOLISME, m	Chứng khí-tắc-mạch
378	AÉROGASTRIE, f	Chứng khí-vị, chứng dạ dày đầy hơi
379	AÉROGÈNE, a	Do khí
380	AÉROILÉIE, f	Chứng khí-hồi-tràng, hồi-tràng đầy hơi
381	AÉROPHAGIE, f	Chứng nuốt hơi
382	AÉROPHOBIE, f	Chứng sợ gió
383	AÉROPIÉSIE, f	X. aéropiésothérapie
384	AÉROPIÉSISME, m	Chứng khí-áp
385	AÉROPIÉSOTHÉRAPIE, f	Khí-áp liệu-pháp
386	AÉROPIÉSOTHERMO-THÉRAPIE, f	Khí-áp-nhiệt liệu-pháp
387	AÉROPLÉTHYSMO-GRAPHE, m	Máy khí tăng-tích-ký
388	AÉROSOL, m	Khí-dung, aérosol, sương thể
389	AÉROSOLTHÉRAPIE, f	Khí-dung liệu-pháp
390	AÉROSPORINE, f	Aerosporin
391	AÉROSTATHÉRAPIE, f	Khí-cầu liệu-pháp
392	AÉROSTIERS, m	Phi-công khí-cầu
393	Mal des —	Chứng phi-công khí-cầu
394	AÉROTHÉRAPIE, f	Không-khí liệu-pháp
395	AÉROTHERMOTHÉRAPIE, f	Khí-nhiệt liệu-pháp
396	AÉROTONOMÈTRE, m	Khí-trương-kế
397	AÉROTROPISME, m	Khí-hướng-động
398	AESTHÉSIOGÈNE, a	X. esthésiogène
399	AESTHÉSIOGÉNIE, f	X. esthésiogénie
400	AESTHÉSIOMÈTRE, m	X. esthésiomètre
401	AFFECTION, f	Chứng

402	AFFEKT-ÉPILEPSIE, f	X. épilepsie réflexe
403	AFFRONTEMENT, m	Sự đâu mép
404	AFFRONTER, v	Đâu mép
405	AFFUSION, f	Phép xối nước
406	AFIBRINÉMIE, f	X. Afribrinogenémie
407	AFIBRINOGÉNÉMIE, f	Khiếm fibrin huyết, khiếm sinh-fibrin huyết
408	AGALACTIE, f	Chứng không sữa, cạn sữa
409	AGALAXIE, f	X. Agalactie
410	AGAMMAGLOBULINÉMIE, f	Vô-gamaglobulin-huyết
411	AGAMONTE, m	Vô phối nguyên-trùng
412	AGAR-AGAR, f	Agar, thạch-xoa, xu-xoa
413	AGASTRIE, f	Thiếu dạ-dầy
414	AGE, m	Tuồi
415	— mental	Tuồi trí-năng, tuồi trí-hóa, tuồi trí-tuệ (trí huệ)
416	AGÉNÉSIE, f	1. Vô-sinh-sản 2. Phát-dục bất-toàn 3. Đồng-chủng vô sinh
417	AGÉNITALISME, m	Trạng thái vô-sinh-thực
418	AGÉNOSOME, m	Quái thiếu niệu-sinh-dục
419	AGGLUTINATION, f	Sự ngưng-tập
420	AGGLUTININE, f	Ngưng-tập-tố
421	AGGLUTINOGÈNE, m	Ngưng-tập-nguyên
422	AGLOBULIE, f	Chứng thiếu hồng-cầu
423	AGLOSSIE, f	Tật thiếu lưỡi
424	AGLYCONE, m	Aglicon
425	AGMINÉ, a	Kết chùm

426	AGNATHIE, f	Tật thiếu hàm
427	AGNOSCIE, f	X. agnosie
428	AGNOSIE, f	Chứng thất-thức
429	AGNOSO-APRAXIE, f	Chứng thất-thức-thất vận-dụng
430	AGOCYTIQUE, a	Có tính dẫn bào
431	AGONIE, f	Hấp-hối, lâm-chung
432	AGONISTE, a	Chủ-vận
433	AGONISTE, m	Chủ-vận-cơ
434	AGORAPHOBIE, f	Chứng sợ khoảng trống
435	AGRAMMATISME, m	Chứng thất-ngữ-pháp
436	AGRANDISSEMENT, m	Phép phóng-đại
437	— radiographique	Phép phóng-đại xạ-ký
438	AGRANULOCYTOSE, f	Chứng thất lạp-bạch-bào
439	— infantile héréditaire de Von Kostmann	Chứng thất lạp-bạch-bào hài-nhi di truyền Von Kostmann
440	AGRAPHIE, f	Chứng thất-thư
441	AGRAVITÉ, f	Trạng vô-trọng
442	AGRESSINES, f.pl	Xâm-kích-tố
443	AGRESSOLOGIE, f	Xâm-kích-học
444	AGRYPNIE, f	Chứng mất ngủ
445	AGRYPNODE, a	Tỉnh thái
446	AGUEUSIE, f	Chứng thất vị-giác
447	AHYLOGNOSIE, f	Chứng thất nhận vật-chất
448	AICRÉPITANT ou DOULOUREUX	Ái xào-xạo hay ái đau nhức
449	AICHMOPHOBIE, f	Chứng tiêm khủng, chứng sợ nhọn
450	AILOUROPHOBIE, f	Chứng miêu khủng, chứng sợ mèo
451	AINHUM, m	Bệnh ainhum
452	AIR, m	Không khí

453	Mal de l' —	Chứng say gió, chứng dại gió
454	— complémentaire	Không khí bổ-túc, khí bổ-túc
455	— courant	Không khí lưu-thông, khí lưu-thông
456	— de réserve	Không khí trừ-bị, khí trừ-bị
457	— résiduel	Không khí sót, khí sót
458	— trapping	Chứng khí hãm
459	AIRAIN, m	Cồ đồng
460	Bruit d' —	Tiếng cồ đồng
461	AKATHISIE, f	X. acathésie
462	AKIDOPEIRASTIQUE, f	Phép châm chần
463	AKINESIA ALGERA	Chứng thống động
464	AKINÉSIE, f	X. acinésie
465	AKINÉTIQUE, a	X. acinétique
466	Crise —	Cơn liệt
467	AKOASME, m	Ảo thính
468	ALAISE, f	X. alèze
469	ALALIE, f	Chứng thất-ngôn-ngữ
470	ALARME, f	Sự báo động
471	Réaction d' —	Phản ứng báo động
472	Zone d' —	Vùng báo động
473	ALASTRIM, m	Bệnh phó đậu
474	ALBINIE, f	X. albinisme
475	ALBINISME, m	Bạch-tạng
476	ALBINOS, m	Người bạch-tạng
477	ALBUGINITE	Bạch-mạc viêm
478	ALBUGO, m	Đốm trắng; đốm trắng mỏng; đốm trắng mắt, vảy cá mỏng
479	ALBUMINE, f	Albumin

480	ALBUMINÉMIE. f	Albumin-huyết
481	ALBUMINIMÈTRE, m	Albumin-kế
482	ALBUMINISME, m	Sự, trạng thái-thụ albumin
483	ALBUMINOCHOLIE, f	Albumin-đảm
484	ALBUMINORACHIE, f	Albumin-tủy-dịch
485	ALBUMINO-RÉACTION, f	Phản-ứng albumin
486	ALBUMINURIE, f	Albumin-niệu
487	— cicatricielle ou résiduale	Di-chứng albumin niệu
488	— clinostatique	Chứng albumin-niệu nằm
489	— intermittente cyclique	Chứng albumin-niệu chu-kỳ cách đoạn
490	— orthostatique	Albumin-niệu đứng
491	— de posture	X. albuminurie rothostatique
492	ALBUMOPTYSIE, f	Chứng khái albumin
493	ALBUMOSURIE, f	Albuminoz-niệu
494	ALCALINIMÉTRIE, f	Phép kiềm-kế
495	ALCALINOPHAGIE, f	Chứng thực-kiềm
496	ALCALINOTHÉRAPIE, f	Kiềm liệu-pháp
497	ALCALOSE, f	Chứng dư kiềm
498	— gazeuse	Chứng dư kiềm khí
499	— respiratoire	Chứng dư kiềm hô hấp
500	— non gazeuse	Chứng dư kiềm vô khí
501	— métabolique	Chứng dư kiềm biến dưỡng
502	ALCAPTONURIE, f	Alcapton niệu
503	ALCOOL, m	Alcol, tửu rượu
504	ALCOOLAT, m	Thuốc rượu cất, chưng dược tửu
505	ALCOOLATURE	Rượu thuốc tươi, thanh dược tửu
506	ALCOOLÉ, m	Thuốc rượu
507	ALCOOLÉMIE, f	Tửu huyết

508	ALCOOLÉPILEPSIE, f	Chứng tửu-động-kinh, chứng động kinh rượu
509	ALCOOL-ÉTHER (épreuve de l')	(Thử-nghiệm) alcol-eter
510	ALCOOLISATION, f	Sự tiêm alcol
511	— des nerfs	Sự tiêm alcol dây thần-kinh
512	ALCOOLISME, m	Bệnh rượu
513	— aigu	Bệnh rượu cấp-tính
514	— chronique	Bệnh rượu kinh-niên
515	ALCOOLOMANIE, f	Chứng tửu cuồng, sự nghiện rượu, sự ghiền rượu
516	ALCOOLOTHÉRAPIE, f	Tửu liệu-pháp
517	ALDOLASE, f	Aldolaz
518	ALDOLASÉMIE, f	Aldolaz-huyết
519	ALDOSTÉRONE, f	Aldosteron
520	ALDOSTÉRONISME, m	Chứng dư aldosteron
521	ALDOSTÉRONURIE, f	Aldosteron niệu
522	ALÈSE, f	X. alèze
523	ALEUCÉMIQUE, a	Vô bạch huyết
524	Lymphadénie —	Chứng lim-bạch vô bạch huyết
525	ALEUCIE, f	Chứng thiếu bạch cầu
526	ALEXIE, f	Chứng thất độc
527	— musicale	Chứng thất độc nhạc
528	ALEXINE, f	Alexin
529	ALEXIPHARMAQUE, m	Thuốc giải độc
530	ALÈZE, f	Tấm lót
531	ALGALIE, f	Ống thông đái
532	ALGÉSIMÈTRE, m	Thống-giác kế

533	ALGÉSIOGÈNE, a	Làm đau, sinh thống-giác
534	ALGIDE, a	Hàn-lãnh
535	ALGIDITÉ, f	Trạng hàn-lãnh
536	ALGIE, f	Thống tính
537	ALGIQUE, a	Thống, đau nhức.
538	ALGO-DYSTROPHIE, f	Chứng thống loạn dưỡng
539	— sympathique du membre supérieur	Chứng thống loạn dưỡng giao-cảm tay
540	ALGOGÈNE, a	Sinh-thống
541	ALGOHALLUCINOSE, f	Chứng thống-ảo
542	ALGOLAGNIE, f	Thống-dâm
543	ALGOMANIE, f	Chứng thống-cuồng
544	ALGOPARALYSIE, f	Chứng thống-liệt
545	ALGOPARÉSIE, f	Chứng thống-liệt nhẹ
546	ALGOPARESTHÉSIE, f	Thống dị-giác
547	ALGOPAREUNIE, f	Sự thống-giao
548	ALGOPHILIE, f	Chứng háo-thống
549	ALGOPHOBIE, f	Chứng sợ đau, chứng thống-khủng
550	ALGOSTASE, f	Sự ngưng thống-giác
551	ALIBILE, a	Tư-dưỡng
552	ALIÉNATION, f	Sự thất-loạn
553	— mentale	Chứng thất-loạn tâm-thần
554	ALIÉNÉ, a	Thất loạn, loạn óc, loạn trí
555	ALIÉNISTE, m	Tâm-thần bệnh chuyên-gia
556	ALIMENT, m	Thức ăn, thực-phẩm
557	— antidéperditeur	Thực phẩm kháng tổn, thức ăn phòng hao
558	— dynamophore	Thực phẩm lực đài, thức ăn giữ sức

559	— d'épargne	Thực phẩm tiết kiệm
560	ALLACHESTHÉSIE, f	Viễn-trắc cảm giác
561	ALLANTIASIS, f	X. Botulisme
562	ALLASSOTHÉRAPIE, f	Cải-trạng liệu-pháp
563	ALLÈLE, m	X. Allélomorphe
564	ALLÉLOGNATHIE, f	Số tương hàm
565	ALLÉLOMORPHE, a	Tương hình
566	Gène —	Di-tử tương hình
567	ALLÉNOLIQUE, a	Alenolic
568	ALLERGÈNE, m	Biến-ứng-nguyên
569	ALLERGIDE, f	Biến-ứng chẩn
570	ALLERGIE, f	Biến-ứng
571	ALLERGIQUE, a	Thuộc biến-ứng
572	ALLERGOGRAPHIE, f	Phép biến-ứng ký
573	ALLERGOLOGIE, f	Biến-ứng học
574	ALLOCHIRIE, f	X. alloesthésie
575	ALLOCINÉSIE, f	Đối-cử-động
576	ALLODROMIE, f	Dị-trình
577	ALLOESTHÉSIE, f	Đối-cảm-giác
578	ALLOIDISME, m	Dị-thể-hình
579	ALLOPATHIE, f	Đối-chứng liệu-pháp
580	ALLOPHTALMIE, f	Dị sắc nhãn
581	ALLOPOLYPLOÏDIE, f	Dị đa-tướng
582	ALLOPSYCHOSE, f	Dị tâm-bệnh
583	ALLORYTHMIE, f	Chứng dị nhịp
584	ALLOSOME, m	X. Hétérochromosome
585	ALLOTÉTRAPLOÏDE, a	Dị-tứ-tướng
586	ALLOTRIODONTIE, f	Dị-vị-nha
587	ALLOTRIOPHAGIE, f	Chứng dị-thực

588	ALLOTRIOSMIE, f	Chứng dị-khứu
589	ALLOXANÉMIE, f	Aloxan-huyết
590	ALOGIE, f	Chứng thất-ngữ-ý
591	ALOPÉCIE, f	Chứng rụng tóc, rụng lông
592	ALPHA	Alpha
593	Onde —	Sóng alpha
594	Rythme —	Nhịp alpha
595	ALPHACHYMOTRYPSINE, f	Alphachymotripsin
596	ALPHOS, m	X. Psoriasis
597	ALTERNANCE, f	Luân-kỳ
598	— du coeur	Luân-kỳ tim
599	— morbide	Luân-kỳ bệnh
600	Loi des grandes —s	Luật đại luân-kỳ
601	Loi des petites —s	Luật tiểu luân-kỳ
602	ALTERNE, a.	Luân-kỳ ; giao-thế
603	Folie —	Bệnh điên luân-kỳ
604	Hémiplégie, paralysie ou syndrome —	Bán liệt, liệt-bại hoặc hội chứng giao-thế
605	ALTITUDE, f	Cao độ
606	Mal d' —	Say cao độ
607	ALUMINOSE, f	Bệnh kết alumin
608	ALVÉOLAIRE, a	Thuộc ổ răng; thuộc phế-nang
609	ALVÉOLITE, f	Viêm ổ răng ; viêm phế-nang
610	ALVÉOLYSE, f	Tiêu ổ răng
611	ALVIN, a	Thuộc cuối ruột
612	AMARIL, a	Thuộc bệnh sốt vàng
613	AMASS, m	X. Alastrim
614	AMASTIE, f	X. Amazi
615	AMAUROSE, f	Thanh manh, quáng manh

616	AMAXOPHOBIE, f	Chứng sợ xe, xa-khủng
617	AMAZIE, f	Tật không vú
618	AMBIGU, m	Người phiếm-phái
619	AMBIVALENCE, f	Chứng lưỡng-trị
620	AMBLYOPIE, f	Chứng mờ mắt, khiếm-thị
621	— crépusculaire	Chứng quáng gà
622	AMBOCEPTEUR, m	Lưỡng-thụ-thể, giới-thể
623	AMBO-SEXUEL, a	(Thuộc) chung phái
624	AMBULANCE, f	Xe cứu thương
625	AMBULANT, a	Lưu-động, (đi) rong
626	Hôpital —	Bệnh-viện lưu-động
627	AMBULATOIRE, a	Tản du
628	Forme —	Thể bệnh đi lại được
629	Malade —	Bệnh nhân đi lại được, bệnh nhân ngoại trú
630	Traitement —	Trị-liệu ngoại trú
631	AMÉLIE, f	Tật không chi
632	AMÉLOBLASTOME, m	Bướu du-sơ-bào
633	AMÉNORRHÉE, f	Sự mất kinh, sự không có kinh
634	AMÉTROPIE, f	Phi-chính-thị
635	AMIBE, f	Amib
636	AMIBIASE, f	Bệnh amib
637	AMIBOCYTE, m	Amib-bào
638	AMIBOÏDE, a	Dạng amib
639	Mouvement —	Chuyển động dạng amib
640	AMIBOÏSME, m	Tính amib
641	AMIMIE, f	Chứng thất bộ-điệu
642	AMINÉMIE, f	Amin-huyết
643	AMINO-ACIDÉMIE, f	Acid-amin-huyết

644	AMINO-ACIDURIE, f	Acid-amin-niệu
645	AMINOPHÉRASE, f	Aminopheraz
646	AMINOPOLYPEPTIDASE, f	Aminopolipeptidaz
647	AMINOPTÉRINIQUE	Aminopterin
648	Crise —	Cơn aminopterin
649	AMINOTHIAZOL-THÉRAPIE, f	Aminothiazol liệu-pháp
650	AMITOSE, f	Vô-ty-phân
651	AMMONIÉMIE, f	Amoniac-huyết
652	AMMONIOGÉNÈSE, f	Sự sinh-amoniac
653	AMMONIOPHANÉRÈSE, f	Sự hiện-amoniac
654	AMMONIURIE, f	Amoniac-niệu
655	AMNÉSIE, f	Sự mất trí nhớ
656	— rétrograde	Sự mất trí nhớ nghịch-hành
657	— antérograde	Sự mất trí nhớ thuận-hành
658	AMNÉSIQUE, a	Thuộc mất trí nhớ
659	AMNÉSIQUE, m	Kẻ mất trí nhớ
660	AMNESTIQUE, a	Làm mất trí nhớ
661	AMNIOTIQUE, a	Thuộc dương-mạc, thuộc màng ối
662	AMNIOTITE, f	Dương-mạc viêm, viêm màng ối
663	AMOEBICIDE, a	Sát-amib
664	AMOEBISME, m	X. amiboïsme
665	AMOEBOME, m	Bướu amib
666	AMORPHISME	Sự biến hình
667	— des dents	Sự biến hình răng
668	AMORPHOGNOSIE, f	Chứng thất-nhận-hình
669	AMPHÉTAMINE, f	Amphetamin
670	AMPHÉTAMINIQUE, a	Do amphetamin
671	Choc —	Sự kích ngất amphetamin

672	AMPHIBOLE, a	Hàm hồ
673	Stade —	Giai-đoạn hàm hồ
674	AMPHIDIPLODÏE, a	Lưỡng nhị-tướng
675	AMPHIMIXIE, f	Lưỡng hỗn-hợp, lưỡng-hợp
676	AMPHOLOPHOTRICHE, m	Lưỡng liệp mao khuẩn
677	AMPHOLYTE, a	Lưỡng giải
678	AMPHOMIMÉTISME, m	Lưỡng nghĩ-tính
679	AMPHOPHILE, a	Lưỡng thân
680	AMPHORIQUE, a	Thuộc bình
681	Souffle —	Tiếng thở bình
682	AMPHORISME, m	Tiếng thở bình
683	AMPHORO-MÉTALLIQUE, a	Thuộc kim bình
684	Syndrome —	Hội-chứng kim bình
685	AMPHOTONIE. f	Tính lưỡng trương
686	AMPHOTRICHE, m	Lưỡng-mao-khuẩn
687	AMPHOTROPISME, m	Tính lưỡng hướng
688	AMPLEXATION, f	X. amplexion
689	AMPLEXION, f	Phép chẩn ôm
690	AMPULLOME, m	Bướu bầu
691	— Vatérien	Bướu bầu VATER
692	AMPUTATION, f	Thuật cắt cụt; tật cụt
693	— cinématique	Thuật cắt chuyển động dụng
694	— congénitale	Tật cụt bẩm sinh
695	— orthopédique	Thuật cắt chỉnh hình
696	— spontanée	Tật cụt ngẫu sinh
697	AMPUTÉ, m	Người cụt
698	AMSTELODAMENSIS, a	Thuộc Amsterdam
699	Typhus —	Kiều Amsterdam

700	AMUSIE, f	Chứng thất-nhạc-năng
701	AMYCOSE, f	Sự vô khuẩn
702	AMYÉLOCYTÉMIQUE, a	Thuộc vô tủy bào huyết
703	AMYGDALE, f	Hạch hạnh-nhân, hạch-hầu
704	AMYGDALECTOMIE, f	Thuật cắt bỏ hạch hạnh-nhân, thuật cắt bỏ hạch-hầu
705	AMYGDALITE, f	Hạch hạnh-nhân viêm, hạch-hầu viêm
706	AMYGDALOTOME, m	Dao cắt hạch-hầu
707	AMYGDALOTOMIE, f	Thuật cắt hạch hạnh-nhân, thuật cắt hạch-hầu
708	AMYGDALOTRIPSIE, f	Thuật nghiến hạch-hạnh-nhân, thuật nghiến hạch-hầu
709	AMYLACÉ, a	Có tinh-bột
710	AMYLASE, f	Amilaz
711	AMYLASÉMIE, f	Amilaz-huyết
712	AMYLOGÈNE, a	Sinh bệnh tinh bột trạng
713	AMYLOÏDE, a	Dạng tinh bột, tinh-bột-trạng
714	Dégénérescense —	Sự suy-biến tinh-bột-trạng
715	Infiltration —	Sự xâm-nhập tinh-bột-trạng
716	Maladie —	Bệnh tinh-bột-trạng
717	AMYLOÏDISME, m	X. amylose
718	AMYLOÏDOSE, f	X. amylose
719	— cutanée type Gutmann-Freudenthal	Bệnh tinh-bột-trạng da kiểu Gutmann-Freudenthal
720	AMYLOSE, f	Bệnh tinh-bột-trạng
721	AMYOPLASIE, f	Chứng cơ vô-triển
722	— congénitale	Chứng cơ vô-triển-bẩm-sinh
723	AMYOSTHÉNIE, f	Chứng cơ vô-lực

724	AMYOTAXIE, f	Chứng cơ thất-điều
725	AMYOTONIE, f	Chứng cơ vô-trương
726	— congénitale	Chứng cơ vô-trương bẩm-sinh
727	— généralisée	Chứng cơ vô-trương toàn-thể
728	AMYOTROPHIE, f	Chứng teo cơ
729	AMYXIE, f	Vô niêm dịch
730	AMYXORRHÉE, f	Vô tiết-niêm-dịch
731	ANA	Mỗi thứ
732	ANABACTÉRIEN, m	Biến-vi-khuẩn-chất
733	ANABIOSE, f	Sự hồi-sinh
734	ANABOLISANT, a	Gây tiến-dưỡng
735	ANABOLISME, m	Tiến-dưỡng
736	ANABOLITE, m	Tiến-dưỡng chất
737	ANACHLORHYDRIE, f	Thiếu acid clorhidric, thiếu vị-toan
738	ANACHLORHYDROPEPSIE, f	X. achylie
739	ANACINÉSIE, f	Phép tái cử-động
740	ANACORÈSE, f	Thặng miễn-dịch
741	ANACOUSIE, f	Phép tái-thính-giác
742	ANACROASIA, f	Chứng điếc lời, chứng lung-ngôn
743	ANACROASIE, f	X. anacroasia
744	ANACROTE, a	Mạch dội
745	Onde —	Sóng mạch dội
746	ANACROTISME, m	Trạng mạch dội
747	ANADIASTASE, f	X. anaferment
748	ANA-ENDOTOXINE, f	Biến nội-độc-tố
779	ANAÉROBIE, a	Kỵ-khí
750	ANAÉROBIOSE, f	Sự kỵ-khí sinh

751	ANAFERMENT, m	Biến giếu-tố
752	ANAGOCYTIQUE, a	Có tính trì bào
753	ANAGOTOXIQUE, a	Có tính trì độc
754	ANAKHRÉ	X. Goundou
755	ANALEPSIE, f	Sự hồi sức
756	ANALEPTIQUE, m	Thuốc hồi sức
757	ANALGÉSIE, f	Sự trấn-thống
758	ANALGIE, f	Tính vô thống
759	ANALGOGNOSIE, f	Chứng thất-nhận-thống
760	ANALGOTHYMIE, f	Sự nại-thống
761	ANALLERGIE, f	Vô-biến-ứng
762	ANALYSEUR, m	Phân-giải-hệ
763	ANAMNÈSE, f	Lịch bệnh
764	ANAMNESTIQUES, m	X. Anamnèse
765	ANAMORPHOSE, f	Khái-biến-hình
766	ANANABASIE, f	Chứng sợ mất thăng bằng, chứng sợ té
767	ANANASTASIE, f	X. ananabasie
768	ANANCASTIQUE, a	Ám-ảnh
769	ANANGIOPLASIE, f	Mạch-hệ vô-triển
770	ANANKASTIQUE, a	X. anancastique
771	ANAPEIRATIQUE, a	Thuộc bại cóng
772	ANAPHRODISIAQUE, m	Thuốc chế-dục
773	ANAPHRODISIE, f	Sự liệt-dục
774	ANAPHYLACTIQUE, a	Thuộc phản-vệ, thuộc phản-ngừa, thuộc quá-mẫn
775	ANAPHYLACTOÏDE, a	Dạng phản-vệ, dạng phản-ngừa, dạng quá-mẫn

789	ANARTHRIE, f	Chứng thất-phát-ngôn, chứng cấm khẩu
790	ANASARQUE, f	Chứng toàn-thũng
791	— foeto-placentaire de Schridde	Chứng toàn-thũng thai-nhau Schridde
792	ANASCITIQUE, a	Không có báng nước
793	ANASPADIAS, m	Tật niệu-đạo trồ cao
794	ANASPONGIOCYTOSE, f	Sự hoại-bào xốp
795	ANASTAPHYLOTOXINE, f	Tụ-cầu-khuẩn biến-độc-tố
796	ANASTOMOSE, f	Khẩu-hợp, tiếp-giao
797	— fistulo-digestive	Khẩu-hợp mạch lươn tiêu-hóa
798	ANATOMIE, f	Cơ-thể học
799	— microscopique	Cơ-thể học vi-nghiệm
800	— pathologique	Cơ-thể bệnh học
801	ANATOMO-CLINIQUE	Cơ-thể bệnh-nghiệm, cơ-thể sàn-chẩn
802	ANATOXINE, f	Biến-độc-tố
803	ANATOXINO-SÉROTHÉRAPIE, f	Biến độc tố huyết thanh liệu-pháp
804	ANATOXINOTHÉRAPIE, f	Biến-độc-tố liệu-pháp
805	ANATOXIQUE, a	Thuộc biến-độc-tố
806	ANATOXIRÉACTION, f	Phản-ứng biến-độc-tố
807	ANATOXITHÉRAPIE, f	X. anatoxinothérapie
808	ANAUDIE, f	X. aphémie
809	ANAUTOGÈNE, a	Phi tự sinh
810	ANAVACCIN, m	Thuốc chủng biến-độc-tố
811	ANAVENIN, m	Biến nọc
812	ANAVIRULENT, a	Biến-cường-độc
813	ANAVIRUS, m	Biến-siêu-khuẩn
814	— vaccin, m	Thuốc chủng biến siêu-khuẩn
815	ANAZOTURIE, f	Vô-đạm-niệu

816	ANCHILOPS, m	Nhọt khóe mắt
817	ANDROGAMONE, f	Hùng-phối chất
818	ANDROGÈNE, a	Hùng-sinh
819	Hormones —	Kích-tố hùng-sinh
820	ANDROGÉNÈSE, f	Sự hùng-sinh
821	ANDROGÉNIE, f	Trạng hùng-sinh
822	ANDROGÉNIQUE, a	Thuộc hùng-sinh
823	ANDROGÉNOPROTÉIQUE, a	Hùng-sinh protein
824	Hormones —	Kích-tố hùng-sinh protein
825	ANDROGÉNOTHÉRAPIE, f	Hùng-sinh liệu-pháp
826	ANDROGYNE, a	Hùng-thư
827	ANDROGYNIE, f	Tính hùng-thư
828	ANDROGYNOÏDE, m	Hùng-thư trạng, lại cái
829	ANDROÏDE, a	Hùng trạng, dạng nam
830	ANDROLOGIE, f	Nam khoa
831	ANDROMASTIE, f	Trạng nam-nhũ
832	ANDROMÉROGONIE, f	Sự hùng-phân-sinh
833	ANDROPAUSE, f	Bế-hùng
834	ANDROSTÉRONE, f	Androsteron
835	ANDROTERMONE, f	Hùng-định-tố
836	ANECTASINE, f	Vô-trương-tố
837	ANÉLECTROTONUS, m	Dương cực trương
838	ANÉLYTRIE, f	Tật thiếu âm-đạo
839	ANÉMIE, f	Bệnh thiếu máu
840	— archrestique	Bệnh thiếu máu thất-dụng
841	— agastrique	Bệnh thiếu máu khiếm-vị
842	— aiguë curable du nouveau-né	Bệnh thiếu máu cấp-tính trị được của trẻ sơ-sinh
843	— aiguë fébrile	Bệnh thiếu máu cấp-tính phát sốt

844	— aplastique	Bệnh thiếu máu vô tạo
845	— arégénérative	Bệnh thiếu máu bất-tái-sinh
846	— des briquetiers	Bệnh thiếu máu thợ gạch
847	— carentielle	Bệnh thiếu máu thiếu dinh-dưỡng
848	— cryptogénique	Bệnh thiếu máu ẩn sinh
849	— drépanocytaire	Bệnh thiếu máu liêm-bào
850	— érythroblastique	Bệnh thiếu máu hồng-sơ-bào
851	— érythrodysgénésique	Bệnh thiếu máu hồng-bào-loạn-sinh
852	— érythro-plasmatique	Bệnh thiếu máu hồng-bào huyết-tương
853	— essentielle des jeunes filles	Bệnh thiếu máu nguyên-tính của thiếu nữ
854	— familiale perniciosi-forme	Bệnh thiếu máu gia-truyền hiểm-tính-trạng
855	ANÉMIE de famine	Bệnh thiếu máu do đói kém
856	— ferriprive	Bệnh thiếu máu do thiếu sắt
857	— des géophages	Bệnh thiếu máu của người ăn đất
858	— globulaire	Bệnh thiếu máu hồng-cầu
859	— graisseuse	Bệnh thiếu máu phì mập
860	— grave érythroblas-tique du nouveau-né	Bệnh thiếu máu hồng-sơ-bào nguy-kịch của trẻ sơ-sinh
861	— à hématies falci-formes	Bệnh thiếu máu hồng-bào hình liềm
862	— hémoglobinique	Bệnh thiếu máu huyết-cầu-tố
863	— hémolytique aiguë	Bệnh thiếu máu huyết-giải cấp-tính
864	— hyperchrome	Bệnh thiếu máu tăng sắc
865	— hypochrome	Bệnh thiếu máu giảm sắc
866	— hypochrome hypersi-dérémique	Bệnh thiếu máu giảm-sắc tăng-sắt-huyết

867	— hypoplastique du petit enfant	Bệnh thiếu máu giảm tái tạo của ấu nhi
868	— idiopathique	Bệnh thiếu máu đặc-phát
869	— infantile pseudo-leucémique	Bệnh thiếu máu trẻ em ngụy-bạch-huyết
870	— isochrome	Bệnh thiếu máu đẳng-sắc
871	— leuco-érythroblastique	Bệnh thiếu máu bạch-hồng sơ-bào
872	— levuro-curable	Bệnh thiếu máu men trị
873	— macrocytaire	Bệnh thiếu máu đại-bào
874	— macrocytaire de nutrition	Bệnh thiếu máu đại-bào dinh-dưỡng
875	— macrocytaire tropicale	Bệnh thiếu máu đại-bào nhiệt-đới
876	— macrocytique.	X. anémie macrocytaire
877	— maligne intermédiaire	Bệnh thiếu máu ác-tính trung-gian
878	— méditerranéenne	Bệnh thiếu máu Địa Trung Hải
879	— mégaloblastique	Bệnh thiếu máu cự-sơ-bào
880	— mégalocytaire	Bệnh thiếu máu cự-bào
881	— mégalocytique	X. anémie mégalocytaire
882	— microcytaire	Bệnh thiếu máu vi-bào
883	— microcytique	X. anémie microcytaire
884	— microcytique drépanocytaire de Silvestroni et Bianco	Bệnh thiếu máu vi bào - liêm bào Silvestroni và Bianco
885	— microdrépanocytaire	Bệnh thiếu máu vi-liêm-bào
886	— des mineurs	Bệnh thiếu máu thợ mỏ
887	— avec myélémie et splénomégalie	Bệnh thiếu máu có tủy huyết và tỳ-cự
888	— normochrome	Bệnh thiếu máu bình sắc
889	— du nouveau-né, type Lelong-Joseph	Bệnh thiếu máu trẻ sơ-sinh kiểu Lelong-Joseph
890	— nutritionnelle	Bệnh thiếu máu dinh-dưỡng

891	— orthochrome	Bệnh thiếu máu chính sắc
892	— ostéosclérotique	Bệnh thiếu máu cốt-ngạnh-hư
893	— ostéoscléreuse	Bệnh thiếu máu cốt ngạnh
894	— des ouvriers du St-Gothard	Bệnh thiếu máu thợ St-Gothard
895	— parabiermérienne	Bệnh thiếu máu phó-BIERMER
896	— pernicieuse	Bệnh thiếu máu hiểm-tính
897	— pernicoïde	Bệnh thiếu máu dạng hiểm-tính
898	— du Pérou	Bệnh thiếu máu Perou
899	— phagocytaire	Bệnh thiếu máu thực-bào
900	— plasmatique	Bệnh thiếu máu huyết-tương
901	— plastique	Bệnh thiếu máu tái tạo
902	— préleucoblastique	Bệnh thiếu máu tiền bạch-sơ-bào
903	— protéiprive	Bệnh thiếu máu thiếu protein
904	— pseudo-leucémique	Bệnh thiếu máu ngụy-bạch-huyết
905	— séreuse	Bệnh thiếu máu huyết-thanh
906	— sidéro-achrestique	Bệnh thiếu máu thiết-thất-dụng
907	— sidéropénique	Bệnh thiếu máu khiếm-thiết
908	— sphérocytaire	Bệnh thiếu máu cầu-bào
909	— splénique	Bệnh thiếu máu tỳ-tạng
910	— splénique érythro-myéloïde	Bệnh thiếu máu tỳ-tạng hồng-tủy trạng
911	— splénique hémolytique	Bệnh thiếu máu tỳ-tạng huyết-giải
912	— splénique infectieuse	Bệnh thiếu máu tỳ-tạng nhiễm-trùng
913	— splénique myéloïde	Bệnh thiếu máu tỳ-tạng tủy-trạng
914	— tropicale	Bệnh thiếu máu nhiệt-đới
915	ANENCÉPHALIE, f	Quái thiếu não
916	ANENCÉPHALOMYÉLIE, f	Quái thiếu não-tủy
917	ANERGIE, f	Vô-biến-ứng
918	ANERGISANT, a	Gây vô-biến-ứng
919	ANERMÉNIE, f	X. anherménie
920	ANÉRYTHROBLEPSIE, f	X. anérythropsie

921	ANÉRYTHROPOÏÈSE, f	Sự bất-tạo hồng-bào
922	ANÉRYTHROPSIE, f	Chứng mù đỏ
923	ANESTHÉSIE, f	Sự vô-giác, sự tê, sự mê, phép gây vô-giác, phép gây tê, phép gây mê
924	— artificielle	Sự vô-giác nhân tạo, sự gây tê nhân tạo, sự mê nhân tạo, phép gây vô-giác, phép gây tê, phép gây mê
925	— locale	Phép gây vô-giác cục bộ, phép gây tê cục bộ
926	— de base	Phép gây vô-giác căn-bản, phép gây tê căn-bản, phép gây mê căn-bản
927	— caudale	Phép gây vô-giác đuôi sống, phép gây tê đuôi sống
928	— de contact	Phép gây vô-giác tiếp-xúc, phép gây tê tiếp-xúc
929	— douloureuse	Sự vô-giác đau nhức, sự tê đau nhức
930	— épidurale	Phép gây tê trên màng cứng, phép gây tê ngoại ngạnh mạc
931	— en selle	Sự vô giác vùng yên ngựa, sự vô-giác bàn tọa
932	— générale	Phép gây vô-giác toàn thể, phép gây mê toàn thể
933	— régionale	Phép gây vô-giác vùng, phép gây tê vùng
934	ANESTHÉSIOLOGIE, f	Vô-giác học, tê-mê học
935	ANESTHÉSIQUE, m	Thuốc tê, thuốc mê, thuốc vô-giác
936	ANESTHÉSISTE, m	Chuyên-gia khoa vô-giác, chuyên gia khoa tê mê
937	ANESTHIE, f	Chứng bất phi-y
938	ANETODERMIE, f	Chứng chùng da (dùn da)

939	— érythémateuse	Chứng chùng da ban đỏ
940	ANEUPLOÏDE, a	Vô nghi-tướng
941	ANEUPLOÏDIE, f	Vô nghi-tướng
942	ANEUPLOÏDISATION, f	Sự vô nghi-tướng hóa
943	ANEURINE, f	Aneurin
944	ANEURINOTHÉRAPIE, f	Aneurin liệu-pháp
945	ANÉVRISME, m	Mạch lựu, mạch trương
946	— par anastomose	Mạch lựu khẩu-hợp, mạch lựu đâu
947	— artério-veineux ou artérioso-veineux	Mạch lựu động-tĩnh
948	— cirsoïde	Mạch lựu rối nùi
949	— disséquant	Mạch lựu xẻ
950	— fusiforme	Mạch lựu hình thoi
951	— miliaire	Mạch lựu hạt kê
952	— mycotique	Mạch lựu nấm
953	— sacciforme	Mạch lựu túi
954	— par transfusion	Mạch lựu do truyền máu
955	— variqueux	X. anévrisme artério-veineux
956	ANÉVRISMORRAPHIE, f	Thuật khâu mạch lựu
957	— oblitérative ou oblitérante	Thuật khâu bít mạch lựu
958	ANEXOSMOTIQUE, a	Giảm ngoại-thẩm
959	ANGÉIOLOGIE, f	Huyết-mạch học
960	ANGÉIOTHÉRAPIE, f	Mạch liệu-pháp
961	ANGÉITE ou ANGIITE, f	Viêm mạch
962	ANGIALGIE, f	Mạch-thống
963	ANGIECTASIE, f	Mạch-trướng
964	ANGIECTOPIE, f	Mạch-sái-vị
965	ANGINE, f	Viêm hầu. Đau thắt
966	— couenneuse	Viêm hầu màng giả

967	— diphtérique	X. diphtérie
968	— herpétique	Viêm hầu ; bào-chẩn
969	— infarctus pulmonaire (syndrome)	(Hội-chứng) viêm hầu ngạnh-tắc phổi
970	— laryngée oedémateuse	Viêm hầu thanh-quản phù
971	— à monocytes ou monocytaire	Viêm hầu đơn-bào
972	— phlegmoneuse	Viêm hầu tấy
973	— de poitrine	Chứng đau thắt ngực, chứng ức giảo-thống
974	— pseudo membraneuse	Viêm hầu màng giả
975	— pultacée	Viêm hầu mủn
976	— pustuleuse	Viêm hầu nốt mủ
977	— scrofuleuse	Viêm hầu tràng-nhạc
978	— styloïdienne	X. stylalgie
979	— ulcéro-membraneuse	Viêm hầu loét màng
980	— ulcéro-nécrotique de Hénoch	Viêm hầu loét hoại-thư Hénoch
981	ANGIOALGIE, f	X. angialgie
982	ANGIOBLASTOME, f	Bướu mạch sơ-bào
983	ANGIOCARDIOGRAMME, m	Mạch-tâm đồ
984	ANGIOCARDIOGRAPHIE, f	Phép mạch-tâm ký
985	ANGIOCARDIOPNEUMOGRAPHIE, f	Phép mạch-tâm-phế ký
986	ANGIOCARDIOSCLÉROSE, f	Bệnh mạch-tâm ngạnh-hóa
987	ANGIOCARDITE, f	Viêm mạch-tâm
988	ANGIOCHOLÉCYSTITE, f	Viêm túi-ống mật
989	ANGIOCHOLÉCYSTOGRAPHIE, f	X. cholangiographie

990	ANGIOCHOLÉGRAPHIE, f	X. cholangiographie
991	ANGIODERMITE, f	Viêm mạch-bì
992	— pigmentée et purpurique	Viêm mạch-bì sắc tố tía
993	ANGIODYSPLASIE, f	Mạch loạn-triển
994	ANGIO-ENCÉPHALO-GRAPHIE, f	Phép mạch-não ký
995	ANGIO-ENDOTHÉLIO-ME, m	Bướu mạch nội mạc
996	ANGIOPLUOROSCOPIE, f	Phép mạch huỳnh quang-nghiệm
997	ANGIOGLIOME, m	Bướu mạch-giao
998	ANGIOGRAPHIE, f	Phép mạch ký
999	ANGIOHÉMOPHILIE, f	Bệnh mạch-huyết-hữu
1.000	ANGIOHYPOTONIE, f	Mạch giảm-trương
1.001	— constitutionnelle	Mạch giảm-trương thể-tạng
1.002	ANGIOÏDE, a	Mạch-trạng
1.003	— de la rétine (stries)	(Vân) võng-mạc dạng mạch
1.004	ANGIOKERATOMA corporis diffusum de Fabry	X. angiokératose de Fabry
1.005	ANGIOKÉRATOME, m	Bướu mạch-giác
1.006	ANGIOKÉRATOSE de Fabry	Chứng mạch-giác-hóa Fabry
1.007	ANGIOLEUCITE, f	Viêm lim-mạch
1.008	ANGIO-LIPOME, m	Bướu-mạch mỡ
1.009	ANGIOLITHE, m	Sạn mạch
1.010	ANGIOLITHIQUE, a	Kết sạn mạch
1.011	Sarcome —	Bướu nhục kết sạn mạch
1.012	ANGIO-LUPOÏDE, m	Chứng mạch dạng lang-sang
1.013	ANGIOMA serpiginosum Hutchinson Crocker	Bướu mạch bò lan Hutchinson-Grocker
1.014	ANGIOMALACIE, f	Chứng mạch-nhuyễn

1.015	ANGIOMATOSE,	Bệnh bướu-mạch
1.016	— cérébrale ou encéphalique	Bệnh bướu-mạch não hay não-bộ
1.017	— hémorragique familiale ou — héréditaire hémorragique	Bệnh bướu-mạch xuất-huyết gia-truyền hoặc bệnh bướu-mạch xuất-huyết di-truyền
1.018	— neuro-cutanée	Bệnh bướu-mạch thần-kinh bì-phu
1.019	— de la rétine	Bệnh bướu-mạch võng-mạc
1.020	— rétino-cérébelleuse	Bệnh bướu-mạch võng-mạc tiểu-não
1.021	ANGIOME, m	Bướu-mạch
1.022	— aranéen	Bướu-mạch mạng nhện
1.023	— caverneux	Bướu-mạch hang
1.024	— plan	Bướu-mạch phẳng
1.025	— simple	Bướu-mạch thường
1.026	— stellaire	Bướu-mạch hình sao
1.027	— tubéreux	Bướu-mạch củ
1.028	ANGIOMYOME, m	Bướu-mạch cơ
1.029	ANGIO-MYO-NEUROME artériel	Bướu-mạch-cơ thần-kinh động-mạch
1.030	ANGIONÉCROSE, f	Mạch hoại-thư
1.031	ANGIONÉPHROGRAPHIE, f	Phép mạch-thận ký
1.032	ANGIONEUROSE, f	Bệnh thần-kinh mạch
1.033	— cutanée ou muqueuse	Bệnh thần-kinh mạch bì-phu hoặc niêm-mạc
1.034	ANGIONEUROTIQUE, a	Thuộc bệnh thần-kinh mạch
1.035	(Oedème aigu) —	(Phù cấp tính) thần-kinh mạch
1.036	ANGIONÉVRECTOMIE, f	Thuật cắt bỏ mạch thần-kinh
1.037	ANGIO-NÉVROSE, f	Bệnh thần-kinh mạch

1.038	— douloureuse du sein	Bệnh thần-kinh mạch vú đau
1.039	ANGIO-PANCRÉATITE f	Viêm tụy-quản
1.040	ANGIO-PARALYTIQUE, a	(Thuộc) Liệt mạch
1.041	ANGIOPATHIE, f	Bệnh mạch máu, bệnh huyết-quản
1.042	ANGIO-PNEUMOGRAPHIE, f	Phép phế-mạch-ký
1.043	ANGIO-RÉTICULITE, f	Viêm mạch võng-mô
1.044	ANGIORÉTICULOME, m	Bướu mạch võng-mô
1.045	ANGIORRAPHIE, f	Thuật khâu mạch
1.046	ANGIOSARCOMATOSE DE KAPOSI	Bệnh nhục-bướu-mạch Kaposi, bệnh-nhục-mạch-bướu Kaposi
1.047	ANGIO-SARCOME, m	Bướu-nhục-mạch, nhục-mạch-bướu
1.048	ANGIO-SCLÉROSE f	Mạch ngạnh-hóa
1.049	ANGIOSCOPIE,f	Phép mạch-nghiệm
1.050	ANGIO-SPASME, m	Sự co-thắt mạch
1.051	ANGIO-SPASMODIQUE, a	Co-thắt mạch
1.052	Syndrome —	Hội-chứng co-thắt mạch
1.053	ANGIO-SPASTIQUE, a	Co rút mạch
1.054	Forme —	Thể co rút mạch
1.055	ANGIO-STÉNOSE, f	Sự hẹp-mạch
1.056	ANGIOTHÉRAPIE, f	Mạch-liệu-pháp
1.057	ANGIOTOMOGRAPHIE, f	Phép mạch-thiết-ký
1.058	ANGIOTONINE, f	X. Rénine
1.059	ANGIOTRIBE, m	Cái nghiến-mạch
1.060	ANGIOTRIPSIE, f	Thuật nghiến-mạch
1.061	ANGLE, m	Góc, giác
1.062	— cérébello-occipito-vertébral de Sicard (Syndrome de l')	(Hội-chứng) Góc tiểu-não-chẩm-sống Sicard

1.063	— de disparition de la pointe (mesure de l')	(Phép đo) Góc mất đỉnh
1.064	— facial	Góc mặt, diện giác
1.065	— du genou (phénomène de l')	(Hiện tượng) góc đầu gối
1.066	— d'impédance	Góc tổng-trở
1.067	— d'insuffisance circulatoire	Góc bất-túc tuần-hoàn
1.068	— morts rétrocardiaque et rétrohépatique	Góc chết sau tim và sau gan
1.069	— pariétal	Góc đỉnh
1.070	— ponto-cérébelleux (syndrome de l')	(Hội chứng) góc cầu tiểu-não
1.071	— sternal ou de Louis	Góc ức hay góc Louis
1.072	ANGOISSE, f	Sự lo thắt
1.073	ANGOPHRASIE, f	Chứng ê-a
1.074	ANGOR, m	X. angine de poitrine
1.075	— abdominalis	Phúc-giảo-thống, đau thắt bụng
1.076	ANGUILLULE, f	Giun lương
1.077	ANGUILLULOSE, f	Bệnh giun lươn
1.078	ANGUSTIE, f	Sự teo-hẹp
1.079	ANHÉLATION, f	Sự thở dồn
1.080	ANHÉLIE, f	Sự thiếu nắng, sự cớm nắng
1.081	ANHÉMATOPOÏÈSE, f	Sự bất-tạo-huyết
1.082	ANHÉMATOSE, f	Sự thiếu-huyết-phục
1.082a	ANHÉMATOSIE, f	X. Anhématose
1.083	ANHÉPATIE, f	Sự kém gan, yếu gan
1.084	ANHERMÉNIE, f	Chứng thất diễn-ngữ
1.085	ANHIDROSE ou ANIDROSE, f	Chứng vô hãn, chứng thiếu mồ-hôi
1.086	— avec hypotrichose et anodontie	Chứng vô hãn, vô mao, vô nha
1.087	ANHIDROTIQUE, m	Thuốc chỉ hãn

1.088	ANHISTE, a	Vô-mô-cấu
1.089	ANHYDRÉMIE. f	Chứng thiếu nước huyết, chứng háo
1.090	ANHYDROBIOSE, f	Trạng vô-thủy-sinh
1.091	ANIDROSE. f	X. anhidrose
1.092	ANICOTINOSE. f	Bệnh thiếu nicotamid
1.093	ANICTÉRIQUE, a	Không vàng da
1.094	ANIDE, m	Quái vô-thể-hình
1.095	ANIDÉATION, f	Sự thất-tạo-ý
1.096	ANILINOPHILE	Thân anilin
1.097	ANILISME, m	Thụ-độc anilin
1.098	ANIMISME. m	Linh-hồn thuyết
1.099	ANION. m	Anion
1.100	ANIRIDIE, f	Thiếu mống-mắt
1.101	ANISERGIE. f	Sự bất-đẳng-tác
1.102	— circulatoire	Sự bất-đẳng-tác tuần-hoàn
1.103	ANISOCHROMÉNIE, f	X. anisochromie
1.104	ANISOCHROMIE, f	Sự bất-đẳng-sắc
1.105	ANISOCORIE, f	Sự con ngươi (đồng tử) không đều
1.106	ANISOCYTOSE, f	Chứng bất-đẳng bào
1.107	ANISOMÉNORRHÉE, f	Kinh-kỳ không đều
1.108	ANISOMÉTRIE, f	Sự không-đều-cỡ
1.109	ANISOMÉTROPIE, f	Sự bất-đẳng chiết thị
1.110	ANISOSCILLOMÉTRIE	Sự bất-đẳng dao-động-kế
1.111	ANISOSPHYGMIE, f	Sự bất-đẳng-mạch
1.112	ANISOSTHÉNIE, f	Sự bất-đẳng trương-lực
1.113	ANISOTONIQUE, a	Bất-đẳng-trương
1.114	ANISOTROPE,a	Bất-đẳng-hướng, dị-hướng
1.115	ANISURIE, f	Bất-đẳng-niệu
1.116	ANITE, f	Viêm hậu-môn
1.117	ANKYLOBLÉPHARON, m	Tật mí-dính
1.118	ANKYLOCHEILIE., m	Tật môi-dính
1.119	ANKYLOGLOSSE f	Lưỡi-dính
1.120	ANKYLORRHINIE, f	Tật mũi-dính

1.121	ANKYLOSE, f	Khớp dính
1.122	ANKYLOSTOMASIE, f	X. ankylostomiase
1.123	ANKYLOSTOME, m	Câu trùng, giun móc
1.124	ANKYLOSTOMIASE, f	Bệnh nhiễm câu-trùng (giun móc)
1.125	ANKYLOSTOMOSE, f	X. ankylostomiase
1.126	ANNEAU, m	Vòng
1.127	— limite (méthode de l')	(Phương pháp) vòng giới-hạn
1.128	ANNEXITE, f	Phụ-bộ-viêm
1.129	— respiratoire	Viêm phụ-bộ hô-hấp
1.130	ANNULITE, f	Viêm vòng
1.131	— mitrale	Viêm vòng nhĩ-thất
1.132	ANNULOPLASTIE, f	Chỉnh-phẫu vòng
1.133	ANOBLEPSIE, f	Chứng ngưỡng-thiên, chứng lộn-thinh
1.134	ANOCIE-ASSOCIATION, f	Phép phối-hợp vô hại
1.135	ANOCITHÉSIE; f	Phép gây vô-giác vô-hại
1.136	ANODE, f	Anod dương-cực
1.137	ANODIN, m	Thuốc dịu đau
1.138	ANODONTIE, f	Sự thiếu răng
1.139	ANODYNIE, f	Sự không đau
1.140	ANOESTRUS, m	Vô động-dục-kỳ
1.141	ANONYCHIE, f	Tật thiếu móng
1.142	ANONYMOGRAPHIE, f	Chứng nặc-danh-ký
1.143	ANOOPSIE, f	X. anopsie
1.144	ANOPHÉLISME, m	Sự hiện-diện Anophen
1.145	ANOPHTALMIE, f	Tật thiếu mắt
1.146	ANOPSIE, f	Sự vô thị, sự tối mắt; sự lé ngược, sự lác ngược
1.147	ANORCHIDIE, f	Tật thiếu tinh hoàn
1.148	ANORCHIE	X. anorchidie
1.149	ANO-RECTO-GÉNITAL, a	Hậu-môn-trực-tràng sinh-dục

1.150	(Syndrome) —	Hội-chứng hậu-môn trực-tràng sinh-dục
1.151	ANOREXIE, f	Chứng biếng ăn
1.152	ANORGANIQUE, a	Vô cơ
1.153	ANORTHOGRAPHIE, f	Chứng thất-chính-tả
1.154	ANOSMIE, f	Chứng thất-khứu-giác
1.155	ANOSODIAPHORIE, f	Chứng thản-nhiên bệnh-tật, chứng thản-bệnh
1.156	ANOSOGNOSIE, f	Chứng bất-thức-bệnh
1.157	ANOVARIE, f	Tật thiếu buồng trứng, tật vô noãn-sào
1.158	ANOVULATION, f	Sự không rụng trứng, sự bất xuất noãn
1.159	ANOXÉMIE, f	Chứng thiếu oxygen-huyết
1.160	ANOXIE, f	Chứng thiếu oxy
1.161	ANSÉRINE, a	(Thuộc) ngỗng
1.162	(Peau) —	(Da) chân ngỗng
1.163	(Réaction) —	(Phản-ứng) nổi da gà, phản ứng nổi ốc
1.164	ANTAGONISTE, a	Đối-kháng, đối vận
1.165	(Muscle) —	(Cơ) đối vận
1.166	ANTALGIQUE, a	Chỉ-thống
1.167	ANTÉ-ALLERGIE, a	Tiền-biến-ứng
1.168	ANTÉBACILLAIRE, a	Tiền-lao-khuẩn
1.169	(Période) —	(Thời kỳ) tiền-lao-khuẩn
1.170	ANTÉDÉVIATION, f	Sự lệch trước, sự tiền-lệch
1.171	— de l'utérus	Sự tiền-lệch tử cung
1.172	ANTÉFLEXION	Sự gấp-trước, sự tiền-khuất
1.173	— de l'utérus	Sự tiền-khuất tử cung
1.174	ANTÉHYPOPHYSAIRE, a	Thuộc tiền-não-thùy
1.175	(Insuffisance)—	(Sự bất-túc) tiền não-thùy
1.176	ANTÉPOSITION, f	Tiền-vị
1.177	— de l'utérus	Sự tiền-vị tử-cung

1.178	ANTÉPULSION, f	X. propulsion
1.179	ANTÉROGRADE, a	Thuận hành
1.180	ANTÉTRACTION, f	Sự kéo trước
1.181	ANTÉVERSION, f	Tiền-khuynh
1.182	— de l'utérus	Sự tiền-khuynh tử-cung
1.183	ANTHELMINTIQUE, m	Thuốc giun, thuốc sán lãi
1.184	ANTHORMONE, f	Kháng khích-tố
1.185	ANTHRACOÏDE, a	Thán-trạng, dạng than ; quần-đinh-trạng, dạng quần-đinh
1.186	ANTHRACOSE, f	Bệnh kết than
1.186a	— pumonaire	Bệnh kết than phổi
1.187	ANTHRACOSILICOSE, f	Bệnh kết than-silic
1.188	ANTHRACOSIS, m	X. anthracose
1.189	ANTHRACOTHERAPIE, f	Thán-liệu-pháp
1.190	ANTHRAX, m	Quần-đinh, nhọt-chùm
1.191	ANTHROPOGÉOGRAPHIE, f	Nhân-loại địa-lý-học
1.192	ANTHROPOLOGIE, f	Nhân-loại-học
1.193	ANTHROPOMÉTRIE, f	Phép nhân-thể-kế
1.194	ANTHROPOMORPHISME, m	Thuyết nhân hình, thuyết nhân-tính
1.195	ANTHROPOPHILIE, f	Tính thân người, ưa người
1.196	ANTHROPOPHOBIE, f	Chứng sợ người, chứng nhân-khủng
1.197	ANTI, préf	Đối, kháng, chống
1.198	ANTIAGRESSINES, f.pl	Kháng xâm-kích-tố
1.199	ANTIAMARIL, a	Kháng sốt vàng, kháng amaril
1.200	ANTIANAPHYLAXIE, f	Kháng phản-vệ
1.201	ANTIANÉMIQUE, a	Kháng thiếu máu
1.202	ANTI-ANTICORPS, m	Kháng-kháng-thể
1.203	ANTIATHÉROGÈNE, n	Kháng chúc-bướu sinh

1.204	ANTIBIOGRAMME, m	Kháng-sinh đồ
1.205	ANTIBIOTHÉRABIE, f	Kháng-sinh-liệu-pháp
1.206	ANTIBIOTIQUE, m	Thuốc kháng sinh (trụ sinh)
1.207	ANTIBLASTIQUE, a	Kháng mầm
1.208	(Pouvoir) —	(Khả năng) kháng mầm
1.209	ANTICATAPHYLAXIE, f	Sự kháng chuyền vệ
1.210	ANTICÉPHALINE, f	Chất kháng cephalin
1.211	ANTICÉTOGÈNE, a	Kháng ceton-sinh
1.212	ANTI-CHOLINERGIQUE, a	Kháng colin-năng
1.213	ANTICIPATION ANTÉPOSITION	Tiên-liệu tiền-vị
1.214	(Loi d') —	(Luật) tiên-liệu tiền-vị
1.215	ANTICLASIE, f	Phép kháng hoại
1.216	ANTICOAGULANT, a	Kháng đông
1.217	ANTICOLLOÏDOCLASIE, f	Phép kháng giao-trạng-hoại
1.218	ANTICOMPLÉMENTAIRE, a	Kháng bổ-thể
1.219	ANTICORPS, m	Kháng-thể
1.220	ANTIDÉPERDITEUR, a	Kháng-tổn
1.221	ANTIDIURÉTIQUE, a	Kháng lợi niệu
1.222	ANTIDOTE, m	Thuốc giải-độc, thuốc dã độc
1.223	ANTIDROMIQUE, a	Nghịch trình
1.224	ANTIENDOGÈNE, m	Kháng nội-sinh
1.225	ANTIENZYME, m	Kháng diếu tố
1.226	ANTIFERMENT, m	Kháng men
1.227	ANTIFIBRINOLYSINE, f	Kháng sợi tố giải
1.228	ANTIFOLIQUE, a	Kháng folic

1.229	ANTIFONGIQUE ou ANTIFUNGIQUE, a	Kháng nấm
1.230	ANTIGÈNE, m	Kháng-nguyên
1.231	(Réaction de l') —	(Phản ứng) của kháng-nguyên
1.232	ANTIGÉNÉTIQUE, a	Kháng-sản
1.233	(pouvoir) —	(Khả năng) kháng-sản
1.234	ANTIGÉNICITÉ, f	Kháng-nguyên-tính
1.235	ANTIGÉNIE, f	X. antigénicité
1.236	ANTIGÉNIQUE, a	Thuộc kháng-nguyên
1.237	(Potentiel) —	(Tiềm năng) kháng-nguyên
1.238	ANTIGÉNOTHÉRAPIE, f	Kháng-nguyên liệu-pháp
1.239	ANTIGLOBULINE	Kháng globulin
1 240	(Test à l') —	(Trắc nghiệm) kháng globulin
1.241	ANTIHELMINTIQUE, a	Trị sán lãi, trị giun
1.242	ANTIHELMINTIQUE, m	Thuốc sán lãi, thuốc giun
1.243	ANTIHÉMOPHILIQUE, a	Kháng huyết-thân
1.244	ANTIHISTAMINIQUE, a	Kháng histamin
1.245	ANTIHISTAMINOTHÉRAPIE, f	Kháng histamin liệu-pháp
1.246	ANTIHORMONE, f	Kháng kích-tố
1.247	ANTILIPOTROPIQUE, a	Kháng chi-hướng
1.248	ANTILUÉTIQUE, a	Trị dương-mai
1.249	ANTILYSINE, f	Kháng giải tố
1.250	ANTIMALARIQUE, a	Trị sốt rét
1.251	ANTIMÉTABOLITE, m	Chất kháng biến-dưỡng
1 252	ANTIMITOTIQUE, a	Kháng ty-phân
1.253	ANTIPALUDÉEN, a	Trị sốt rét
1.254	ANTIPARKINSONIEN, a	Trị bệnh Parkinson
1.255	ANTIPELLAGREUX, a	Trị Pellagra
1.256	ANTIPÉRISTALTIQUE, a	Nghịch nhu-động

1.257	ANTIPERNICIEUX, a	Trị hiểm-tính
1.258	(Principe) —	(Nguyên-tố) trị thiếu máu hiểm-tính
1.259	ANTIPHAGE, m	Kháng thực-khuẩn
1.260	ANTIPHAGINE, f	Kháng-thực-khuẩn-tố
1.261	ANTIPHLOGISTIQUE, a	Kháng viêm
1.262	ANTIPHONE. m	Kháng âm
1.263	ANTIPHTÈRES, m	Hạt kháng-hư, hạt kháng-hoại
1.264	ANTIPLASMINE. f	Kháng plasmin
1.265	ANTIPOLYURIQUE. a	Kháng đa-niệu
1.266	ANTIPSYCHOTIQUE, a	Trị loạn tâm-thần
1.267	ANTIPYRÉTIQUE, a	Hạ sốt, thoái nhiệt, giải nhiệt
1.268	ANTIPYRINIDE, f	Antipirin-chẩn
1.269	ANTIRACHITIQUE, a	Kháng ốm còi, kháng còi xương
1.270	ANTISCORBUTIQUE,	Kháng scorbut
1.271	ANTISEPSIE, f	Phép kháng-ung, phép sát-trùng
1.272	ANTISEPTIQUE, a	Kháng-ung, sát-trùng
1.273	ANTISÉRUM, m	Kháng huyết-thanh
1.274	ANTISOMEILLEUX, a	Trị bệnh ngủ
1.275	ANTISPASMODIQUE, a	Kháng luyến-súc, trị luyến-súc, trị co giật
1.276	ANTISTÉATOGÈNE	Kháng chi-sinh
1.277	ANTISTREPTOKINASE, f	Chất kháng streptokinaz
1.278	ANTISTREPTO-LYSINEO, f	Kháng streptolisin O
1.279	ANTISUDORAL, a	Chỉ-hãn
1.280	ANTISULFAMIDE, a	Kháng sulfamid
1.281	ANTITHERMIQUE, a	Kháng nhiệt
1.282	ANTITHROMBINE, f	Kháng trombin
1.283	ANTITHROMBOPLAS-TINOGÈNE, m	Kháng tromboplastin-sinh
1.284	ANTITHYROIDIEN, a	Kháng giáp-trạng-tuyến

1.285	ANTITOXINE, f	Kháng độc-tố
1.286	ANTITOXIQUE	Kháng độc
1.287	ANTITRYPTIQUE	Kháng tripsin
1.288	ANTIVIRUS, m	Chất kháng-siêu-khuẩn
1.289	ANTIVIRUSTHÉRAPIE, f	Kháng siêu-khuẩn liệu-pháp
1.290	ANTIVITAMINE, f	Kháng sinh-tố
1.29	ANTIXÉNIQUE, a	Kháng ngoại
1.292	ANTIXÉROPHTALMIQUE, a	Trị bệnh mắt khô, kháng can-nhãn
1.293	ANTONOMASIE, f	Chứng thất danh-từ
1.294	ANTRECTOMIE, f	Thuật cắt bỏ hang
1.295	ANTRITE, f	Viêm hang
1.296	ANTRO-ATTICOTOMIE, f	X. attico-antrotomie
1.297	ANTRO-DUODÉNOSTOMIE, f	Thuật thông-khẩu hang-tá
1.298	ANTRO-MASTOIDITE, f	Viêm hang chũm
1.299	ANTRO-PYLORECTOMIE, f	Thuật cắt bỏ hang-môn-vị
1.300	ANTRO-PYLORITE, f	Viêm-hang-môn-vị
1.301	ANTRO-SALPINGITE, f	Viêm hang-vòi
1.302	ANTROTOMIE, f	Thuật thiết-khai-hang, thuật-mở-hang
1.303	ANTYPHOSCLÉROSE, f	Sự thế-mô ngạnh-hóa
1.304	ANURIE, f	Vô niệu
1.305	ANUS ARTIFICIEL	Hậu-môn nhân tạo
1.306	— contre nature	Hậu-môn nghịch thường
1.307	ANUSCOPE, m	Kính nghiệm hậu-môn
1.308	ANXIÉTÉ	Trạng lo-âu
1.309	— paroxystique pure	Chứng lo-âu cực-điểm thuần túy
1.310	— vestibulaire	Chứng lo-âu tiền đình
1.311	ANXIEUX, a	Lo-âu